ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2024/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

"**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất và Quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2, điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 3 Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2 như sau:

"**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

c) Tính thuế sử dụng đất;

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;

m) Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

n) Giá đất tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền

sử dụng đất tại Việt Nam là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

o) Các trường hợp khác phải áp dụng bảng giá đất theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025:

1. Phụ lục I: Bảng giá đất ở đô thị gồm: 1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên Đông; 3. Huyện Mường Ảng; 4. Huyện Tuần Giáo; 5. Huyện Mường Chà; 6. Huyện Tủa Chùa; 7. Thị xã Mường Lay.

2. Phụ lục II: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại đô thị gồm: 1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên Đông; 3. Huyện Mường Ảng; 4. Huyện Tuần Giáo; 5. Huyện Mường Chà; 6. Huyện Tủa Chùa; 7. Thị xã Mường Lay.

3. Phụ lục III: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị gồm: 1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên Đông; 3. Huyện Mường Ảng; 4. Huyện Tuần Giáo; 5. Huyện Mường Chà; 6. Huyện Tủa Chùa; 7. Thị xã Mường Lay.

4. Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn gồm: 1.Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên; 3. Huyện Điện Biên Đông; 4. Huyện Mường Ảng; 5. Huyện Tuần Giáo; 6. Huyện Mường Nhé; 7. Huyện Mường Chà; 8. Huyện Nậm Pồ; 9. Huyện Tủa Chùa; 10. Thị xã Mường Lay.

5. Phụ lục V: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại nông thôn gồm: 1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên; 3. Huyện Điện Biên Đông; 4. Huyện Mường Ảng; 5. Huyện Tuần Giáo; 6. Huyện Mường Nhé; 7. Huyện Mường Chà; 8. Huyện Nậm Pồ; 9. Huyện Tủa Chùa; 10. Thị xã Mường Lay.

6. Phụ lục VI: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn gồm: 1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên; 3. Huyện Điện Biên Đông; 4. Huyện Mường Ảng; 5. Huyện Tuần Giáo; 6. Huyện Mường Nhé; 7. Huyện Mường Chà; 8. Huyện Nậm Pồ; 9. Huyện Tủa Chùa; 10. Thị xã Mường Lay.

7. Phụ lục VII: Bảng giá đất nông nghiệp gồm: 1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2. Huyện Điện Biên; 3. Huyện Điện Biên Đông; 4. Huyện Mường Ảng; 5. Huyện Tuần Giáo; 6. Huyện Mường Nhé; 7. Huyện Mường Chà; 8. Huyện Nậm Pồ; 9. Huyện Tủa Chùa; 10. Thị xã Mường Lay.

8. Phụ lục VIII: Bảng giá các loại đất khác gồm 06 bảng:

a) Bảng 1: Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác, đất sử dụng vào các mục đích công cộng

không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt;

b) Bảng 2: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

c) Bảng 3: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

d) Bảng 4: Đất chưa sử dụng;

đ) Bảng 5: Đất nông nghiệp khác;

e) Bảng 6: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 3 như sau:

"b) Các xã: Thanh Minh, Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Nhạn, Nà Tấu thành phố Điện Biên Phủ; các xã còn lại của huyện Điện Biên và các huyện còn lại trong tỉnh.

Vị trí 1: phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đồi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5 Điều 3 như sau:

"4. Vị trí của các loại đất tại Phụ lục II; Phụ lục III; Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 của Phụ lục VIII tại đô thị và Phụ lục V; Phụ lục VI; Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 của Phụ lục VIII tại nông thôn xác định từ 1 đến 3 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông đến mét 50;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 50 đến mét 100;

b) Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

5. Đối với đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh:

Thửa đất có các cạnh (mặt) tiếp giáp với 2 tuyến đường trở lên có tên trong bảng giá đất thì được nhân với hệ số K = 1,05 của tuyến đường có giá đất cao nhất.

Thửa đất nhìn ra khu thương mại, dịch vụ hoặc chợ thì được nhân với hệ số K = 1,05 của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng thì được nhân với hệ số K = 1,03 của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất bị đường đâm vào hướng chính của nhà ở, trụ sở, văn phòng thì bằng 90% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất nhìn ra hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, đình, đền, miếu, từ đường, khu xử lý chất thải bằng 95% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị -Nhà khách tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thành Đô

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Đường Võ Nguyên Giáp**				
1.1	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	35.260	17.600		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	28.780	14.430		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	23.290	11.655		
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	31.660	15.873		
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	21.990	11.020		
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	16.000	7.980		
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	16.000	7.980		
1.8	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT	11.200	5.600		
1.9	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	8.900	4.440		
2	**Đường Trần Đăng Ninh**				
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	35.270	17.600		
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	34.500	17.250		
3	**Đường Trường Chinh**				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	21.450	10.710		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	18.180	9.120		
4	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	17.700	8.932		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	11.000	5.508		
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	34.500	17.250		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	27.900	14.000		
6	**Đường Bế Văn Đàn**				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh Ngân hàng phát triển) đến hết cầu Mường Thanh	25.000			
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	6.000	3.000	1.800	
7	**Đường cạnh Bảo tàng:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	12.000	5.994	3.564	2.430
8	**Đường Hoàng Văn Thái:** Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	17.250	8.624		
9	**Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất** (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	14.150	7.097		
10	**Đường Hoàng Công Chất**				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	16.800	8.400		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	12.600	6.300		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh Đội đến hết SN 221,đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	14.600	7.399	4.379	2.869
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tô Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	12.600	6.300	3.750	2.550
10.5	- Đoạn từ ngã ba đường Tô Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	9.770	4.950	3.000	1.950
10.6	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Trường Cao đẳng Y tế	7.550	3.775		
11	**Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội**	12.600	6.300		
12	**Đường Lê Trọng Tấn**				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	26.700	13.440		
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến giáp đất Trung đoàn 82	6.570	3.276		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	**Đường Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	7.500	3.795		
15	**Đường Lò Văn Hặc:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	12.700	4.681		
16	**Đường Trần Văn Thọ:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	12.700	6.438		
17	**Đường 13/3:** Đoạn từ đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 đến tiếp giáp đất di tích đề kháng Him Lam, đối diện hết đất số nhà 34	7.500	3.810		
18	**Đường cạnh quảng trường 7/5:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	12.700	6.422		
19	**Đường Phan Đình Giót:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	12.700	6.467		
20	**Đường Trần Can:** Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	12.700	6.336		
21	**Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh**	12.700	6.356		
22	**Đường Tô Vĩnh Diện**				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	8.490	4.256	2.584	1.672
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	8.000	3.996	2.368	1.628
23	**Đường Sùng Phái Sinh**				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam).	12.700	6.360	3.816	2.544
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	10.240	5.120	3.040	2.080
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	4.000	2.080	1.280	800
24	**Đường rẽ vào xí nghiệp gạch:** Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	12.700	6.360	3.816	2.544
25	**Đường Hòa Bình:** Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở phường Tân Thanh) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12.800	6.394	3.892	2.502
26	**Đường Lê Thái Tổ**				
26.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít - (Đường 17,5m Khe Chít II)	8.560			
26.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	8.630			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	8.610	4.316	2.656	1.660
26.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp xã Thanh Xương (hết địa phận thành phố)	6.720	3.360	2.016	1.344
27	**Đường Tôn Đức Thắng**				
27.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lìu (hết địa phận phường Mường Thanh)	8.630	4.396	2.669	1.727
27.2	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lìu (hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	8.130	4.056	2.496	1.560
27.3	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tố Hữu	8.130	4.056	2.496	1.560
28	**Đường Phạm Văn Đồng**				
28.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	23.600	11.868		
28.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	15.150	7.650		
29	**Đường Hoàng Anh:** Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa	6.900	3.450	2.100	
30	**Đường Tố Hữu:** đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	8.620			
31	**Đường Nguyễn Trãi**				
31.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	8.650	4.340		
31.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương	4.980	2.500	1.500	1.000
32	**Đường Hoàng Đạo Thúy:** Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu	8.620			
33	**Đường Mường Thanh:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoàng	12.000	6.068	3.608	2.460
34	**Đường Lưu Viết Thoàng**				
34.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	12.000	5.985	3.591	2.394
34.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	4.620	2.772	1.540	924
35	**Đường Hoàng Văn Nô**				
35.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Cục Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 60m)	8.600	4.296	2.506	1.790
35.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 60m đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận	8.960	4.475	2.685	1.790
35.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng	8.600	4.296	2.506	1.790
35.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị thành phố, xã Thanh Minh	5.760	3.960	2.880	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	**Đường Hà Văn Nọa:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	12.700	6.350		
37	**Đường Bùi Đình Cư:** Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Tỵ (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
38	**Đường Nguyễn Ngọc Bão**				
38.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua (có khổ rộng 36 m)	9.760			
38.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua đến ngã ba tiếp giáp đường Tô Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	8.620			
39	**Đường Trịnh Văn Huyền:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	8.570			
40	**Đường Trần Văn Cam:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
41	**Đường Đặng Đình Hồ:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy đến ngã ba tiếp giáp cổng Bệnh viện Lao Điện Biên	8.620			
42	**Đường Trần Đình Hùng:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	7.560			
43	**Đường Lâm Viết Hữu:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	7.560			
44	**Đường Chu Văn Khăm:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	7.560			
45	**Đường Nguyễn Văn Tỵ:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	8.570			
46	**Đường Hoàng Cầm**				
46.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	17.850	9.000		
46.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	4.800	2.400	1.400	1.000
47	**Đường Lương Thế Vinh:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Điện lực thành phố) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	8.630	4.396	2.669	1.727
48	**Đường Phùng Văn Khẩu:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	8.630			
49	**Đường Đỗ Nhuận**				
49.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	7.500	3.750		
49.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	3.500	1.746	970	776
50	**Đường Lê Văn Dy:** Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khẩu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.570			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
51	**Đường Đặng Đức Song**				
51.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	12.700	6.360	3.816	
51.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.270	3.230	1.900	
52	**Đường Nguyễn Bá Lạc**				
52.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	12.700	6.360		
52.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư tiếp giáp đường Súng Phái Sinh	7.500	3.751	2.299	
53	**Đường Phan Tư**				
53.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	12.700	6.384		
53.2	- Đoạn từ cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toan)	6.580	3.348		
54	**Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung:** từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	12.700	6.351		
55	**Đường Nguyễn Văn Bạch:** từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	12.700	6.351		
56	**Đường Tạ Quốc Luật**				
56.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560	3.904	2.196	1.464
56.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng	5.115	3.060	1.725	1.020
57	**Đường Hoàng Đăng Vinh**				
57.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.570	3.287	1.903	1.384
57.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560			
58	**Đường Dương Quảng Châu**				
58.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	6.570	3.287	1.903	1.384
58.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	7.500	3.759	2.327	1.432
58.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	5.834			
58.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	7.560			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59	**Đường Hoàng Khắc Dược**				
59.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	6.000	3.000	1.750	1.250
59.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	5.450	2.889	1.605	963
60	**Đường Nguyễn Văn Thuần:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	6.570	3.287	1.903	1.384
61	**Đường Quyết Tiến:** Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	12.700	6.348	3.864	2.484
62	**Đường Lộc Văn Trọng:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	6.570	3.287	1.903	1.384
63	**Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp**				
63.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.800	6.408	3.916	2.492
63.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
63.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.340	1.404
63.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.700	6.354	3.883	2.471
63.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
63.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.29	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.30	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.31	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.32	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.33	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Pha (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.34	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Pha (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.35	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Pha (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	3.006	1.837	1.169
63.36	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Pha (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.000	2.496	1.560	936
64	**Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)**				
64.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin	7.500	3.750	2.250	1.500
64.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	7.200	3.600	2.100	1.500
65	**Các đường còn lại trong các tổ dân phố**				
65.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.700	6.350		
65.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình	7.500	3.750	2.250	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
65.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
65.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
65.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.000	3.000	1.800	1.200
65.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
65.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
65.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
65.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
65.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
65.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
65.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	537
65.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
66	**Các đường còn lại trong các bản**				
66.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
66.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
66.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969
66.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
66.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
66.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.664	1.332	740	592
66.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
66.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
66.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
66.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
66.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360
66.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67	**Các tuyến đường trong khu tái định cư thuỷ điện Sơn La tại phường Noong Bua.**				
67.1	- Đường có khổ rộng 22,5 m	8.620			
67.2	- Đường có khổ rộng 20,5 m	7.950			
67.3	- Đường có khổ rộng 16 m	7.500			
67.4	- Đường có khổ rộng 13,5 m	7.180			
67.5	- Đường có khổ rộng 11,5 m	6.590			
68	**Đường vành đai 3 (Asean):** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận thành phố	1.800	900	600	300
69	**Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên:** Đoạn đường 24,5 m	12.260	6.191		
70	**Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam**	6.000	2.996	1.712	1.284
71	**Các tuyến đường trong khu Tái định cư Khe Chít 1**				
71.1	Đường có khổ rộng 20,5 m	7.800			
71.2	Đường có khổ rộng 17 m	6.900			
71.3	Đường có khổ rộng 13,5 m	5.250			
72	**Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua**				
72.1	Đường có khổ rộng 13,5 m	4.340			
72.2	Đường có khổ rộng 13 m	4.160			
72.3	Đường có khổ rộng 19,5 m	7.200			
73	**Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ**				
73.1	Đường có khổ rộng 60 m	26.560			
73.2	Đường có khổ rộng 10 m	6.570			
74	**Điểm tái định cư số 1 -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không**				
74.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp một mặt đường 15,5 m	6.650			
74.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và 13,5m	6.983			
74.3	Các thửa đất thuộc các lô TDC 08 một mặt tiếp giáp đường 15,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	6.850			
74.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) tiếp giáp một mặt đường 13,5m	4.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 06, TDC 07, TDC 09, TDC 11, TDC 12, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 38, TDC 39) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m) hoặc (13,5m và 12m)	5.040			
74.6	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) một mặt tiếp giáp đường 13,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	4.944			
74.7	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp một mặt đường 12 m	5.700			
75	**Điểm tái định cư C13 -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không**				
75.1	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường Nguyễn Hữu Thọ	11.000			
75.2	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (Nguyễn Hữu Thọ và 13,5m)	11.550			
75.3	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường 13m	6.630			
75.4	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (13 m và 13,5 m)	6.962			
75.5	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	7.560			
75.6	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và đường 13,5 m (đường quy hoạch))	7.938			
75.7	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	4.760			
75.8	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và 15 m)	5.733,0			
75.9	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và 13,5 m)	4.998			
75.10	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp mặt đường 10,5 m	4.660			
75.11	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (10,5 m và 13,5 m):	4.998			
75.12	Các thửa thuộc lô LK04, LK05 tiếp giáp mặt đường 15 m	5.460			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75.13	Các thửa thuộc lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (15 m và 13,5 m) hoặc 02 mặt đường (15 m và 15 m) và các thửa đất thuộc lô LK05 tiếp giáp 02 mặt đường (15 m và 13,5 m) hoặc 02 mặt đường (15 m và 15 m)	5.733,0			
76	**Điểm tái định cư số III -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không**				
76.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 28 m	10.460			
76.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (28 m và 13,5 m)	10.983			
76.3	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31; TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	7.560			
76.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m)	7.938			
76.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	7.787			
77	**Điểm tái định cư C13 mở rộng - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không**				
77.1	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp đường 13m	7.520			
77.2	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp đường 13,5m	7.560			
77.3	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13m):	7.938			
77.4	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 15m)	8.085			
77.5	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 15m	7.700			
77.6	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 13m	7.520			
77.7	Các thửa đất thuộc lô TDC 03 tiếp giáp 02 mặt đường (13m và 13,5m) hoặc 02 mặt đường (13m và 13m):	7.896			
77.8	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13m) hoặc 02 mặt đường (15m và 13,5m):	8.085			
77.9	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp đường 13,5m	5.834			
77.10	Các thửa thuộc các lô (TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	6.126			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
77.11	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	6.009			
78	**Giá đất Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4**				
78.1	Lô 02 (từ thửa 09 đến thửa 14); Lô 03 (từ thửa 01 đến thửa 04); Lô 04 (từ thửa 03 đến thửa 20); Lô 05 (từ thửa 02 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 15m	12.000			
78.2	Lô 02 (thửa 08); Lô 03 (thửa 05); Lô 04 (thửa 02); Lô 05 (thửa 01và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13,5m)	12.600			
78.3	Lô 01 (từ thửa 02 đến thửa 14); Lô 06 (từ thửa 11 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm	7.921			
78.4	Lô 01 (thửa 01 và thửa 15); Lô 06 (thửa 10 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m-phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm và đường 13,5m);	8.318			
78.5	Lô 01 (từ thửa 17 đến thửa 35); Lô 02 (từ thửa 01 đến thửa 06); Lô 05 (từ thửa 20 đến thửa 42); Lô 06 (từ thửa 02 đến thửa 08); Lô 03 (thửa 06); Lô 04 (thửa 01) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	7.650			
78.6	Lô 01 (thửa 16 và thửa 36); Lô 02 (thửa 07); Lô 05 (thửa 19 và thửa 43); Lô 06 (thửa 01và thửa 09) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m);	8.037			
79	**Khu Tái định cư phường Hm Lam**				
79.1	Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 07 và từ Ô số 10 đến Ô số 12) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 02 đến Ô số 04 và từ Ô số 07 đến Ô số 10) thuộc Lô TDC-08; tiếp giáp 01 mặt đường 30 m	10.480			
79.2	Các Ô đất (Ô số 01 và Ô số 11) thuộc Lô TDC-08; Ô số 13 thuộc Lô TDC-07 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 30m và đường 13,5 m)	10.984			
79.3	Các Ô đất (Ô số 08 và Ô số 09) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 06) thuộc Lô TDC-08 tiếp giáp 01 mặt đường 30 m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	10.775			
79.4	Các Ô đất (từ Ô số 15 đến Ô số 17 và từ Ô số 20 đến Ô số 26) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 13 đến Ô số 16 và từ Ô số 19 đến Ô số 21) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 04) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	6.600			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.5	Ô số 14 thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 12 và Ô số 22) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (Ô số 01 và 04) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m và đường 13,5m)	6.930			
79.6	Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 08) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 17,5m và đường 13,5m)	7.581			
79.7	Các Ô đất (Ô số 06 và Ô số 07) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 01 mặt đường 17,5m và và 01 mặt thoáng cây xanh	7.436			
79.8	Các Ô đất (Ô số 02 và Ô số 03) thuộc Lô OLB-01; (Ô số 18 và Ô số 19) thuộc Lô TDC- 07; (Ô số 17 và Ô số 18) thuộc Lô TDC- 08 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	6.798			
79.9	Các Ô đất (từ Ô số 05 đến Ô số 07) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m	7.140			
79.10	Ô số 08 thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m và 01 mặt mặt thoáng (cây xanh)	7.359			
80	**Khu đấu giá tổ 5 phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ**				
80.1	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 30m (đấu giá)	10.480			
80.2	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 30m và đường nhựa 17,5m hoặc đường nhựa 30m và đường nhựa 13,5m)	11.004			
80.3	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 30m và 01 mặt thoáng cây xanh hoặc đất công trình cộng cộng khác (DCK)	10.794,4			
81	**Khu đất giao đất tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Him Lam, phía Đông đường 60m, tại khu A**				
81.1	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	7.220			
81.2	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường là đường nhựa 17,5m và đường nhựa 13,5m	7.581			
81.3	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	6.860			
81.4	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường là đường nhựa 13,5m và đường nhựa 13,5m	7.203			
81.5	Các thửa đất tiếp giáp giáp 01 mặt đường nhựa 13,3m và 01 mặt thoáng cây xanh	7.065,8			
82	**Khu Tái định cư số 1 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)**				
82.1	Thửa số 11 lô TĐC 14 và thửa số 01 lô TĐC 15 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m và 1 mặt thoáng cây xanh	8.240			
82.2	Các thửa đất từ thửa số 01 đến thửa số 17 lô TĐC 13; từ thửa số 02 đến thửa số 10 lô TĐC 14; từ thửa số 02 đến thửa số 10 lô TĐC 15; từ thửa số 02 đến thửa số 09 lô TĐC 16; từ thửa số 02 đến thửa số 09 lô TĐC 17 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	8.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82.3	Thửa số 10 lô TDC 17 và thửa số 10 lô TDC 16 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (17,5m và 17,5m)	8.400			
82.4	Thửa số 01 lô TDC 16 tiếp giáp mặt đường nhựa 17,5m và đường đất 5m	8.400			
82.5	Thửa số 01 lô TDC 14 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa 17,5m và 13,5m	8.400			
82.6	Thửa số 11 lô TDC 15 và thửa số 01 lô TDC 17 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m và một mặt thoáng (khoảng đất trống) của điểm tái định cư	8.240			
83	**Khu Tái định cư số 2 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)**				
83.1	Các thửa đất 01,02,03 lô TDC 20 và từ thửa số 05 đến thửa số 23 lô TDC 20; từ thửa số 02 đến thửa số 18 lô TDC 21 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	6.700			
83.2	Thửa số 04 lô TDC 20 và thửa số 01, thửa số 19 lô TĐC 21 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (17,5m và 17,5m)	7.035			
84	**Khu Tái định cư số 3 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)**				
84.1	Đường nhựa 20,5m bao gồm 03 lô: Lô TDC 23 (thửa 15); Lô TDC 25 (thửa 16 và thửa 32)	8.620			
84.2	Đường nhựa 17,5m bao gồm 67 lô: Lô TDC 22 (từ thửa 01 đến thửa 19); Lô TDC 23 (từ thửa 01 đến thửa 14); Lô TDC 24 (thửa 01 đến thửa 19); Lô TDC 25 (từ thửa 01 đến thửa 15)	7.920			
84.3	Đường nhựa 15,5m bao gồm 30 lô: Lô TDC 24 (từ thửa 20 đến thửa 34); Lô TDC 25 (từ thửa 17 đến thửa 31)	6.900			
85	**Khu đất Tái định cư các lô LK01, LK02, LK03, LK04 và một phần lô LK05 tại tổ 6 phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**				
85.1	Thửa số 02 đến thửa số 07 của Lô LK01; thửa số 02 đến thửa đất số 06 và thửa đất số 09 đến thửa đất số 15 của Lô LK02; thửa đất số 02 đến thửa đất số 06, thửa số 11 đến thửa số 15 và thửa số 08, 09 của Lô LK03; thửa số 02 đến thửa số 11 của Lô LK04; thửa số 02 đến thửa số 10 của Lô LK05 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.100			
85.2	Thửa số 01, 08 của Lô LK01; thửa số 01, 16 của Lô LK02; thửa số 07, 10 của Lô LK03; thửa số 01 của Lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (11,5m và 11,5m)	5.355			
85.3	Thửa số 12 của Lô LK04; thửa 01 của Lô LK05 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m và 1 mặt thoáng cây xanh.	5.253			
85.4	Thửa số 07,08 của Lô LK02; thửa 01,16 của Lô LK03 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m và đường đi bộ 4m của lô tái định cư	5.355			
86	**Khu dân cư phường Him Lam (Khu xí nghiệp gạch cũ):** Các đường có khổ rộng 11,5m	5.300			
87	**Khu dân cư Nam Thanh**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87.1	Đường có khổ rộng 15m	12.000			
87.2	Đường có khổ rộng 13,5m	7.500			
87.3	Đường có khổ rộng 7,5m	6.580			
88	**Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ**				
88.1	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000			
88.2	Đường cạnh Quảng trường 7/5 (đường 14m)	28.000			
88.3	Đường khổ rộng 13m	18.000			
88.4	Đường khổ rộng 10m	16.000			
88.5	Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường 7/5	18.000			
89	**Các Khu Tái định cư đường Thanh Minh -đồi Độc Lập và khu dân cư**				
89.1	Khu Tái định cư 1,2: đường có khổ rộng 13,5m	6.000			
89.2	Khu Tái định cư 0,43 ha đường 5m (bê tông 2m)	2.670			
90	**Khu Tái định cư Trung tâm hành chính, chính trị tỉnh Điện Biên**				
90.1	Đường có khổ rộng 20,5m	7.800			
90.2	Đường có khổ rộng 17,5m	6.900			
90.3	Đường có khổ rộng 12m	5.200			
91	**Khu tái định cư đường động lực**				
91.1	Đường có khổ rộng 20,5m	6.800			
91.2	Đường có khổ rộng 16,5m	6.600			
91.3	Đường có khổ rộng 15,5m	6.270			

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường 19,5 m**			
1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	3.740	1.540	
2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến trụ sở Kho bạc Nhà nước và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2)	4.400	1.760	
3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đài tưởng niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.705	660	
4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.595	605	275
5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.760	770	
6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện – trường tiểu học – Toà án xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.980	880	
7	**Khu vực đấu giá tổ 5**			
	Từ thửa 168 đến thửa 175 tờ bản đồ 31 (bám trục đường 19,5m)	2.640		
8	Từ thửa 158 đến thửa 166 tờ bản đồ 31 (quay sang Kho bạc Nhà nước)	1.760		
9	Từ thửa 152 đến thửa 157 tờ bản đồ 31 (quay sang chợ trung tâm)	3.960		
10	Thửa 151, 162, 163, 164, 167 tờ bản đồ 31 (bám trục đường đôi)	2.420		
11	Các thửa 159, 160, 161 tờ bản đồ 31 (trong khu đấu giá)	880		
II	**Trục đường đôi**			
1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.795	1.650	
2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.795	1.650	
III	**Đường 16,5m**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y – Trạm bảo vệ thực vật đến khu ngã tư Chi cục thuế (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.870	990	
2	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.320	550	
3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 5)	1.100	440	
4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.760	770	
5	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.760	770	
6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật – Chi cục thú y đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.760	770	
IV	**Đường 13,5m**			
1	- Khu đấu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn mới)	1.100	440	198
2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.320	550	264
3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	770	330	154
4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiến (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.540	660	275
5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở thị trấn (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	880	385	165
V	**Đường 11,5 m**			
1	Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	1.056	440	187

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Toà án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn).	1.056	440	187
3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lên trước cổng UBND huyện, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	1.056	440	187
4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	770	330	154
VI	**Đường khác và các vị trí còn lại**			
1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	770	330	132
2	Đoạn từ ngã tư phòng Văn hóa – Hạt kiểm lâm tới khu đấu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	825	385	165
3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	935	616	
4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	440	264	110
5	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	495	275	132
6	Đoạn từ ngã 3 Thị trấn – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	495	275	132
7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son qua cổng Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	495	275	132
8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	660	385	165
9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	660	308	143
10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	770	330	132
11	Đường đôi sân vận động	2.860	1.320	550
12	Các vị trí còn lại	374	165	99
VII	**Khu tái định cư Đường giao thông dự án San ủi mặt bằng phục vụ di chuyển các hộ dân khu vực đầu nguồn nước sinh hoạt thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1). Khu vực tổ 2 (khu cổng chào) thị trấn Điện Biên Đông**			
1	Đường nhựa có khổ rộng 19,5m	1.800		
2	Đường nhựa có khổ rộng 13,5m	1.400		
3	Đường nhựa có khổ rộng 11,5m	1.000		

3. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	**Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ẳng tở đến chân đèo Tắng Quái)**			
1	**Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9**			
1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.530	1.012	759
1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.750	1.100	825
1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	3.300	2.640	2.090
2	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)**			
2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.850	1.540	1.155
2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	4.400	1.760	1.320
3	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	4.950	2.156	1.485
3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Đương Thái Bình - tổ dân phố 5).	5.060	2.618	1.518
4	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)**			
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5)	5.005	2.002	1.502
4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	3.520	1.408	1.056
5	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cống cua chân đèo.**			
5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	3.190	1.276	957
5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.970	1.188	891
5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cống cua chân đèo	1.650	660	495
II.	**Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:**			
1	**Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bãn Hón**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.1	Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	6.930	2.915	2.079
1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	6.490	2.585	1.947
1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	5.500	2.112	1.650
1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	3.850	1.540	1.155
1.5	Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5) (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.500	1.400	1.050
1.6	Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lá thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1 (Áp dụng cho cả hai bên đường)	858	343	257
1.7	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	495	198	149
2	**Đoạn đường trước lô đấu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ấng Nưa.**	5.060	2.024	1.518
3	**Đoạn đường rẽ đi Ấng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP6)**	5.060	2.024	1.518
4	**Đoạn đường đi Ấng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)**	2.860	1.144	858
5	**Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)**	2.768	1.107	830

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	**Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)**	1.320	528	396
7	**Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông**			
7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	5.500	2.200	1.650
7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	4.950	1.980	1.485
7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.850	1.540	1.155
8	**Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279**	1.430	572	429
9	**Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Tỵ đến QL 279**	1.650	660	495
10	**Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10**			
10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	605	290	182
10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	935	449	281
10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	990	475	297
10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	1.045	502	314
10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	825	396	248
10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	825	396	248
10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	715	343	215
10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	660	317	198
11	**Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn**	385	185	116
12	**Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng**	286	138	86
13	**Các đoạn đường từ trung tâm hành chính huyện đến tiếp giáp đường 42m**			
13.1	Đoạn từ trung tâm hành chính huyện đến cầu hồ điều hoà	3.850		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13.2	Đoạn từ cầu hồ điều hoà đến giáp đường 42m			
13.2a	Từ cầu hồ điều hoà lô C3-LK37B đến hết biên đất lô C3-HT59 đối diện là hết biên đất lô C3-HT60	7.122		
13.2b	Từ lô C3-HT62 đến giáp đường 42m	7.000		
14	**Các đoạn đường 11,5m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1**	5.020		
15	**Đoạn đường bám trục đường 16,5m thuộc khu TĐC thị trấn Mường Ảng (giai đoạn 1)**	3.850		
16	**Các đoạn đường trục 42m**	3.300	1.320	990
17	**Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)**	3.850		
18	**Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)**	2.420		
19	**Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)**	1.870		
20	**Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3**	2.750		
21	**Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7**	2.500	1.000	
22	**Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Cang**	3.000	1.200	
23	**Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa**	2.000	800	

4. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Đường QL 6A**				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	15.400	5.500	3.630	2.530
2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thúy Minh	13.200	5.500	3.630	2.530
3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tấu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	8.800	2.530	1.210	605
4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tấu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	6.768	2.166	1.083	609
5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	11.000	4.400		
6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.100	3.850	1.650	825
7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.800	4.400	1.870	550
8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	5.500	2.750	1.870	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.980	1.100	770	
II	**Từ đường QL 6 rẽ đi các ngả**				
1	Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	5.500	1.980	1.100	550
2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	3.300	990	550	
3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	1.100	660	495	
4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	3.300	1.870		
5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.300	1.870	1.265	
6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	2.200	1.320	660	
7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.200	1.320	715	330
8	Đoạn sau bà Sinh Tuân, bà Gấm tới khu bò túc (cũ) bản Nong Tấu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bóng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
III	**Đoạn đường QL 279**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cổng Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	14.640	5.490	3.172	2.074
2	Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.240	5.490	3.172	2.074
3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	11.797	4.276	2.654	1.254
4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	5.500	3.190	1.980	935
5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	5.172	3.879	2.586	1.293
6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	3.300	2.310	1.870	1.100
7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	10.266	4.491	3.336	1.668
8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	2.000	1.200	600	
IV	**Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã**				
1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.760	880	715	495
2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.650	1.210	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.870	1.100	715	495
4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyến)	1.870	1.100	715	495
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.870	1.100	715	495
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.870	1.100	715	495
7	Đoạn đường khu đấu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.805	2.238	1.455	1.007
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.650	1.100	715	495
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	715	495	
10	Khu dân cư xóm đào khối Đoàn kết	1.100	1.100	715	
11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	1.100	1.100	715	
12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
V	**Đường nội thị**				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.870	1.210	605	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	2.200	1.210	605	
3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	3.300	1.980	1.430	
4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	2.200	1.155	770	
5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	2.200	1.155	770	
6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tình Biên	2.750	1.870	1.100	
7	Đoạn đường vào khối Huổi Củ: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.650	583	352	
8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	3.052	1.078	651	
9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	1.650	583	352	
10	Đoạn dãy nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	1.100	583	352	
11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngẫm (sau Lâm trường)	1.650	1.100	660	
12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiến sau trường THCS Thị trấn	1.650	583	352	
13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	1.100	583	352	
14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	4.400	1.650		
15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	1.100	550		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Đoạn đường vào Huổi Hăng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát	2.020	842		
17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon	880	550		
18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phông	4.149	1.348	934	
19	Đoạn đường từ nhà Chín Huấn (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuấn khối Tân Giang	5.489	1.921	1.372	
20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiên đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.940	1.715	1.225	
21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	2.443	1.710	1.222	
22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	2.440	1.708	1.220	
23	Đoạn đường đi bản Sản từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	990	550	352	
24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	990	550	352	
25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	2.021	1.263	808	
26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	660	385		
27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.500	1.500	800	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.021	1.263		
29	Đoạn đường khối Huổi Cứ: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đến đất bà Thân	2.021	1.263		
30	Đoạn đường từ nhà ông khụt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.036	1.273		
31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đinh Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	2.036	1.273		

5. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
I	**QUỐC LỘ 12**				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	553	220	116	
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 7 (Đất nhà Khai Sứm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên)	2.176	440	330	
3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực)	3.200			
4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thắm Trở) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lăng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp)	4.400			
5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khạt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ	6.000			
6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	4.400			
7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 83 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 22 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.550	605	385	281
8	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.700	385	281	220
9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Văn) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sàn.	1.666	308	155	
10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sàn đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	553	248	127	
II	**Đường Nội thị 10m khu A**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	572			
2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy) đến hết SN 43 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	572			
3	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 32 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thế).	418			
III	**Đường Vành đai 7m**				
1	Đoạn từ SN 02 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	462	352		
2	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Vân	462			
3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	440	264		
4	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	352	242		
5	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiên Mùi).	385	248		
6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	578			
IV	**Đường nội thị 5m**				
1	Đoạn từ SN 51 TDP 6 (Đất nhà ông Thơm Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết SN 49 TDP 6 (Đất bà Phương Hò)	308			
V	**Khu dân cư sau Nhà thi đấu**				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	308			
2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A thị trấn Mường Chà	462			
3	Khu A, tổ dân phố 7: Khu đất đấu giá và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá (bổ sung mới)	3.080			
VI	**Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiểm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	209	143	77	
2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 10	176	127	77	
VII	**Khu dân cư sau sân vận động**				
1	Đoạn từ SN 21 TDP 8 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sân - Chung	352			
VIII	**Khu dân cư sau cây xăng số 8**				
1	Đoạn từ SN 32 TDP 3 (Nhà Thanh - Ngọc) đến hết SN 108 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 127 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	462	308	220	
IX	**Khu B**				
1	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	275			

6. HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm Giáo dục thường xuyên.				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thắm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	4.570	1.959	1.045	718
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an huyện (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dương Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ 14)	6.646	2.848	1.519	1.044
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BĐ 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	4.570	1.959	1.045	718
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BĐ 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biến áp.	3.300	1.430	880	605
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuần Điểm-thửa 5 tờ BĐ 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	3.086	1.234	864	494
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.650	880	550	330
1.7	Đoạn 7: Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ thị trấn.	880	660	550	385
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	4.570	1.959	1.045	718
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.980	990	660	396
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiển Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9.	2.200	1.100	770	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.980	990	660	330
4.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất nhà ông Giới Miến-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng Huyện đội, UBND huyện (đối diện bên kia đường là đất ông Uyên Ngân) đến hết đất phòng Lao động - Thương binh và xã hội (đối diện hết đất phòng Tài nguyên và Môi trường)	1.865	816	350	291
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mi - thửa đất số 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là từ đất phòng Nông nghiệp và PTNT) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện	2.050	897	384	320
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa tờ 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	2.750	1.320	880	660
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lượt- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	2.750	1.100	770	440
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiện- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện.	1.650	990	550	330
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20	880	550	385	165
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Đi- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khảy- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện.	770	495	440	330
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện.	1.980	990	715	385
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy-thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21	1.430	935	550	385
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.	2.750	1.100	770	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyến Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuân - thửa 201 tờ bản đồ 21.	1.980	990	715	385
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đằng sau đất nhà ông Khiêm).	1.430	715	495	275
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Mảng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04.	770	495	440	330
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	660	385	275	220
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)				
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.750	1.375	825	605
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mó nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.100	550	330	242
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mó nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	2.200	1.320	770	484
17.4	Đoạn 4: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)	1.100	550	330	242
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vân - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	880	440	220	187
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vân - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	440	275	220	187
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	330	165	110	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bàng Sảng, Bản Bảng, Bản Bó, Bản Bó Ẻn, Bản Nong Ten, Bản Ten	275	143	99	61
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sảng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Sủng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Sủng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa) đến hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (tiếp giáp thôn Sủng Ún, xã Mường Báng)	210	168	126	105
22	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất là đất ở đô thị tại thôn Huổi Lực thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	370	185	123	80

7. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ				
I	**Đường Lê Thái Tổ**				
1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	880			
2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là của hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	1.062			
3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là của hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà)	1.386			
4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	1.342			
5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	710			
6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min	495			
II	**Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 4**				
1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	1.188			
2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	1.062			
3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.461			
4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	968			
5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống Kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	1.277			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	1.219			
7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	1.062			
8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạ	1.062			
9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	1.062			
10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	1.062			
11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	957			
12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	1.062			
13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	1.045			
14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	957			
15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	957			
III	**Khu Tổ 5**				
1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	585			
2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	585			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	585			
4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	523			
5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	585			
6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đằng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	585			
7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	585			
8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điêu Văn Chiếng)	523			
IV	**Trục đường Quốc lộ 12.**				
1	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xá	814			
V	**Bản Vùng Cao**				
1	Bản Huổi Min	123			
	PHƯỜNG NA LAY				
A	**Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát**				
I	**Đường Võ Nguyên Giáp**				
1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 tờ bản đồ số 22).	1.518			
2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điêu Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.430			
II	**Đường giao thông nội bộ**				
1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	1.078			
2	Đường Sùng Phái Sinh:				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điêu Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	737			
2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	737			
2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Óp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	1.078			
3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	737			
4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tông Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	1.001			
5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	864			
6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim.	761			
7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	693			
8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	693			
9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	737			
10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghè Toong) đến nút giao với đường Tông Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	814			
11	**Đường Tông Văn Kim**				
11.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (hết đất nhà ông Điêu Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	737			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11.2	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kích thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	792			
12	**Đường CL13**				
12.1	Đường Tòng Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điêu Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông) đế nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	814			
12.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tòng Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tòng Văn Kim	726			
13	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	858			
14	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	864			
15	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	864			
16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	864			
17	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	864			
18	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	864			
19	Ngõ 01 đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim	737			
20	Ngõ 21 đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim	737			
21	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	737			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
23	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	693			
24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	693			
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	693			
26	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	693			
27	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Súng Phải Sinh;	763			
B	**Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát**				
I	**Đường Võ Nguyên Giáp**				
1	Đoạn từ đất nhà ông Điêu Văn Hận bản Chí Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.760			
2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.750			
3	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.980			
4	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	1.078			
II	**Đường giao thông nội bộ**				
1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	1.047			
2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	2.297			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	891			
5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cản).	891			
6	Ngách 02 Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay).	1.948			
7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	891			
9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	616			
12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với gõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lường Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	616			
13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lù Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	693			
14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16);	693			
15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	660			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tông Thị Bạn thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	616			
17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Võ Nguyễn Giáp (đầu cầu Nậm Cản).	847			
III	**Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát**				
1	**Đường Tòng Văn Kim**				
1.1	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TBĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TBĐ số 42)	891			
1.2	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TBĐ số 42) đến nút giao đường CL1	803			
2	Đường NN2: Đoạn từ nút giao với Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 16 tờ bản đồ 34) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 63 tờ bản đồ 42)	737			
3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	737			
4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
C	**Khu vực bản Hốc đến Bệnh viện thị xã**				
I	**Đường Tô Vĩnh Diện**				
1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	1.078			
2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay)	1.650			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	**Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6**				
1	Đường 12 Tháng 12				
1.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	3.280			
1.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.650			
1.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.980			
1.4	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đấu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoàng Văn Tấm xã Lay Nưa)	1.155			
2	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.642			
3	Đường Bế Văn Đàn				
3.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đết nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.342			
3.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điêu Thị Nơn thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.621			
4	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.155			
5	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	1.155			
6	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	1.155			
7	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	1.155			
8	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	1.155			
9	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.232			
10	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	1.232			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	2.310			
12	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	1.155			
13	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	1.155			
14	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	1.232			
III	**Đường giao thông bản Hốc**				
1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	1.100			
2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	770			
3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	1.069			
4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	770			
5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	770			
6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	770			
7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoàng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	770			
D	**Trục đường quốc lộ 6**				
1	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay	431	354	286	187

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ ***(bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản)***

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

I. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
1.1	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	24.682	12.320	
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	20.146	10.101	
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	16.303	8.159	
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	22.162	11.111	
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	15.393	7.714	
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	11.200	5.586	
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	11.200	5.586	
1.8	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT.	7.840	3.920	
1.9	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	6.230	3.108	
2	**Đường Trần Đăng Ninh**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	24.689	12.320	
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	24.150	12.075	
3	**Đường Trường Chinh**			
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	15.015	7.497	
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	12.726	6.384	
4	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**			
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	12.390	6.252	
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	7.700	3.856	
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	24.150	12.075	
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	19.530	9.800	
6	**Đường Bế Văn Đàn**			
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh ngân hàng phát triển) đến hết cầu Mường Thanh	17.500		
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	4.200	2.100	1.260
7	**Đường cạnh Bảo tàng:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	8.400	4.196	2.495
8	**Đường Hoàng Văn Thái:** Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	12.075	6.037	
9	**Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất** (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	9.905	4.968	
10	**Đường Hoàng Công Chất**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	11.760	5.880	
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	8.820	4.410	
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh Đội đến hết SN 221,đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	10.220	5.179	3.065
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tố Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	8.820	4.410	2.625
10.5	- Đoạn từ ngã ba đường Tố Hữu (ết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nõ (cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh)	6.839	3.465	2.100
10.6	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nõ (cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất trường Cao đẳng Y tế	5.285	2.643	
11	**Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội**	8.820	4.410	
12	**Đường Lê Trọng Tấn**			
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	18.690	9.408	
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến giáp đất Trung đoàn 82	4.599	2.293	
13	**Đường Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	5.250	2.657	
14	**Quốc lộ 12:** Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng đến Ngã tư C4	2.660	1.585	894
15	**Đường Lò Văn Hặc:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	8.890	3.277	
16	**Đường Trần Văn Thọ:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công An tỉnh) đến hết đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	8.890	4.507	
17	**Đường 13/3:** Đoạn từ đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 đến tiếp giáp đất di tích đề kháng Him Lam, đối diện hết đất số nhà 34	5.250	2.667	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18	**Đường cạnh quảng trường 7/5:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	8.890	4.495	
19	**Đường Phan Đình Giót:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	8.890	4.527	
20	**Đường Trần Can:** ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	8.890	4.435	
21	**Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh**	8.890	4.449	
22	**Đường Tô Vĩnh Diện**			
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	5.943	2.979	1.809
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	5.600	2.797	1.658
23	**Đường Sùng Phái Sinh**			
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam).	8.890	4.452	2.671
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	7.168	3.584	2.128
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	2.800	1.456	896
24	**Đường rẽ vào xí nghiệp gạch:** Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	8.890	4.452	2.671
25	**Đường Hòa Bình:** Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở phường Tân Thanh) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8.960	4.476	2.724
26	**Đường Lê Thái Tổ**			
26.1	**Đoạn nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít** - (Đường 17,5m Khe Chít II)	5.992		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	6.041		
26.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	6.027	3.021	1.859
26.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp xã Thanh Xương (hết địa phận thành phố)	4.704	2.352	1.411
27	**Đường Tôn Đức Thắng**			
27.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Liu (Hết địa phận phường Mường Thanh)	6.041	3.077	1.868
27.2	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Liu (Hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	5.691	2.839	1.747
27.3	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tố Hữu	5.691	2.839	1.747
28	**Đường Phạm Văn Đồng**			
28.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	16.520	8.308	
28.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	10.605	5.355	
29	**Đường Hoàng Anh:** Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa	4.830	2.415	1.470
30	**Đường Tố Hữu:** đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Sở Tài Nguyên - Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	6.034		
31	**Đường Nguyễn Trãi**			
31.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	6.055	3.038	
31.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương	3.486	1.750	1.050
32	**Đường Hoàng Đạo Thúy:** Điểm đầu tiếp giáp đường 07 tháng 5 cạnh Hồ Điều Hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu	6.034		
33	**Đường Mường Then:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng	8.400	4.248	2.526
34	**Đường Lưu Viết Thoảng:**			
34.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	8.400	4.190	2.514
34.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	3.234	1.940	1.078

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
35	**Đường Hoàng Văn Nô**			
35.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Cục Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 60m)	6.020	3.007	1.754
35.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 60m đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận	6.272	3.133	1.880
35.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng	6.020	3.007	1.754
35.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị thành phố, xã Thanh Minh	4.032	2.772	2.016
36	**Đường Hà Văn Nọa:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	8.890	4.445	
37	**Đường Bùi Đình Cư:** ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	4.613		
38	**Đường Nguyễn Ngọc Bảo**			
38.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua (có khổ rộng 36m)	6.832		
38.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua đến ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu (có khổ rộng 22,5m)	6.034		
39	**Đường Trịnh Văn Huyền:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	5.999		
40	**Đường Trần Văn Cam:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	4.613		
41	**Đường Đặng Đình Hồ:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy đến ngã ba tiếp giáp cổng Bệnh viện Lao Điện Biên	6.034		
42	**Đường Trần Đình Hùng:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	5.292		
43	**Đường Lâm Viết Hữu:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	5.292		
44	**Đường Chu Văn Khâm:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	5.292		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
45	**Đường Nguyễn Văn Tý:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	5.999		
46	**Đường Hoàng Cầm**			
46.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32m	12.495	6.300	
46.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	3.360	1.680	980
47	**Đường Lương Thế Vinh:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Điện lực thành phố) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	6.041	3.077	1.868
48	**Đường Phùng Văn Khẩu:** từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.041		
49	**Đường Đỗ Nhuận**			
49.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	5.250	2.625	
49.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	2.450	1.222	679
50	**Đường Lê Văn Dy:** Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khẩu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	4.599		
51	**Đường Đặng Đức Song**			
51.1	-Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất công ty xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	8.890	4.452	2.671
51.2	- Đoạn tiếp giáp đất công ty xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	4.389	2.261	1.330
52	**Đường Nguyễn Bá Lạc**			
52.1	- Đoạn đường 27m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	8.890	4.452	
52.2	- Đoạn đường 13m: nối tiếp đường 27m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	5.250	2.626	1.609
53	**Đường Phan Tư:**			
53.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	8.890	4.469	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
53.2	- Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toan)	4.606	2.344	
54	**Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung:** từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	8.890	4.446	
55	**Đường Nguyễn Văn Bạch:** từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	8.890	4.446	
56	**Đường Tạ Quốc Luật**			
56.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28m khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	5.292	2.733	1.537
56.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng	3.581	2.142	1.208
57	**Đường Hoàng Đăng Vinh**			
57.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	4.599	2.301	1.332
57.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	5.292		
58	**Đường Dương Quảng Châu**			
58.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	4.599	2.301	1.332
58.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5m Khu tái định cư mở rộng	5.250	2.631	1.629
58.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5m Khu tái định cư C13	4.084		
58.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	5.292		
59	**Đường Hoàng Khắc Dược**			
59.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN16)	4.200	2.100	1.225

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
59.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN16) đến cầu máng C8	3.815	2.022	1.124
60	**Đường Nguyễn Văn Thuần:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	4.599	2.301	1.332
61	**Đường Quyết Tiến:** Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	8.890	4.444	2.705
62	**Đường Lộc Văn Trọng:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	4.599	2.301	1.332
63	**Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp**			
63.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.960	4.486	2.741
63.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.034	3.013	1.883
63.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.034	3.011	1.840
63.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.034	3.011	1.840

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.638
63.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602
63.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602
63.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.890	4.448	2.718

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.034	3.013	1.883
63.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.034	3.013	1.883
63.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602
63.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602
63.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.29	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602
63.30	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.31	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.32	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.33	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409
63.34	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316
63.35	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.200	2.104	1.286

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.36	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	3.500	1.747	1.092
64	**Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)**			
64.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin	5.250	2.625	1.575
64.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	5.040	2.520	1.470
65	**Các đường còn lại trong các tổ dân phố**			
65.1	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	8.890	4.445	
65.2	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình	5.250	2.625	1.575
65.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833
65.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629
65.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332
65.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	4.200	2.100	1.260
65.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	3.409	1.781	1.039
65.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3m	2.988	1.493	830
65.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối	3.549	1.772	1.034
65.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109
65.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
65.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	2.184	1.147	626
65.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	2.002	1.002	623
65.14	- Các đường đất còn lại dưới 3m	1.792	897	512
66	**Các đường còn lại trong các bản**			
66.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.224	2.107	1.283
66.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	3.675	1.842	1.140
66.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường nhựa, bê tông	3.219	1.611	932
66.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	3.108	1.554	932
66.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	2.380	1.243	725
66.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3m	1.865	932	518
66.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối	2.485	1.241	724
66.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	2.720	1.358	776
66.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	2.965	1.483	872
66.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	1.764	924	504
66.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	1.344	672	420
66.12	- Các đường đất còn lại dưới 3m	1.176	588	336
67	**Đường vành đai 3 (Asean):** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nõ đến hết địa phận thành phố	1.260	630	420
68	**Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên:** đoạn đường 24,5m	8.582	4.334	
69	**Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam**	4.200	2.097	1.198

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
70	**Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ**			
70.1	Đường Võ Nguyên Giáp	28.000		
70.2	Đường cạnh Quảng trường 7/5 (đường 14m)	19.600		
70.3	Đường khổ rộng 13m	12.600		
70.4	Đường khổ rộng 10m	11.200		
70.5	Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường 7/5	12.600		

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường 19,5 m**			
1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	2.618	1.078	
2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến trụ sở Kho bạc Nhà nước và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2).	3.080	1.194	
3	Đoạn từ ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đài tưởng niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.194	462	
4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.117	424	193
5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.232	539	
6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện – trường tiểu học – Toà án xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.386	616	
II	**Trục đường đôi**			
1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	2.657	1.155	
2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	2.657	1.155	
III	**Đường 16,5m**			
1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y – Trạm bảo vệ thực vật đến khu ngã tư Chi cục thuế (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.309	693	
2	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	924	385	
3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 5)	770	308	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.232	539	
5	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.232	539	
6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật – Chi cục thú y đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.232	539	
IV	**Đường 13,5m**			
1	- Khu đấu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn mới)	770	308	139
2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	924	385	185
3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	539	231	108
4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.078	462	193
5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở thị trấn (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	616	270	116
V	**Đường 11,5 m**			
1	Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	739	308	131
2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Toà án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn).	739	308	131
3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lên trước cổng UBND huyện, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	739	308	131
4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	539	231	108
VI	**Đường khác và các vị trí còn lại**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	539	231	92
2	Đoạn từ ngã tư phòng Văn hóa – Hạt kiểm lâm tới khu đấu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	578	270	116
3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	655	431	
4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	308	185	77
5	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	347	193	92
6	Đoạn từ ngã 3 Thị trấn – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	347	193	92
7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Sơn qua cổng Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	347	193	92
8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	462	270	116
9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	462	216	100
10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	539	231	92
11	Đường đội sân vận động	2.002	924	385
12	Các vị trí còn lại	262	116	69

3. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng tở đến chân đèo Tăng Quái)**			
1	**Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9.**			
1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	1.771	708	531
1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	1.925	770	578
1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	2.310	1.848	1.463
2	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)**			
2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	2.695	1.078	809
2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	3.080	1.232	924
3	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).**			
3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	3.465	1.509	1.040

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	3.542	1.833	1.063
4	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)**			
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5)	3.504	1.401	1.051
4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	2.464	986	739
5	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cống cua chân đèo.**			
5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.233	893	670
5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.079	832	624
5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cống cua chân đèo	1.155	462	347
II.	**Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:**			
1	**Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón**			
1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	4.851	2.041	1.455
1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	4.543	1.810	1.363

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	3.850	1.478	1.155
1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	2.695	1.078	809
2	**Đoạn đường trước lô đấu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ảng Nưa.**	3.542	1.417	1.063
3	**Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP6)**	3.542	1.417	1.063
4	**Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)**	2.002	801	601
5	**Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)**	1.938	775	581
6	**Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)**	924	370	277
7	**Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông**			
7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	3.850	1.540	1.155
7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	3.465	1.386	1.040
7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	2.695	1.078	809
8	**Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279**	1.001	400	300
9	**Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Tỵ đến QL 279**	1.155	462	347
10	**Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10**			
10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	424	203	127
10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	655	314	196
10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	693	333	208

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	732	351	219
10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	578	277	173
10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	578	277	173
10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	501	240	150
10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	462	222	139
11	**Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn**	270	129	81
12	**Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng**	200	96	60
13	**Các đoạn đường trục 42m**	2.310	924	693
14	**Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)**	2.695		
15	**Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)**	1.694		
16	**Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)**	1.309		
17	**Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3**	1.925		
18	**Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7**	1.750	700	
19	**Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ẳng Cang**	2.100	840	
20	**Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ẳng Nưa**	1.400	560	

4. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường QL 6A**			
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	10.780	3.850	2.541
2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thúy Minh	9.240	3.850	2.541
3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tẩu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	6.160	1.771	847
4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tẩu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	4.738	1.516	758
5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	7.700	3.080	
6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.470	2.695	1.155
7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	6.160	3.080	1.309
8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.850	1.925	1.309
9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.386	770	539
II	**Từ đường QL 6 rẽ đi các ngả**			
1	Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	3.850	1.386	770
2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	2.310	693	385
3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	770	462	347

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	2.310	1.309	
5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.310	1.309	886
6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.540	924	501
7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.540	924	501
8	Đoạn sau bà Sinh Tuân, bà Gấm tới khu bồ túc (cũ) bản Nong Tấu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	616	370	246
9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bóng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	462	308
III	**Đoạn đường QL 279**			
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cổng Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	10.248	3.843	2.221
2	Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.568	3.843	2.220
3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	8.258	2.993	1.858
4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	3.850	2.233	1.386
5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	3.620	2.715	1.810
6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	2.310	1.617	1.309
7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	7.186	3.144	2.336

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	1.400	840	420
IV	**Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã**		-	
1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.232	616	501
2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.848	1.155	847
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.309	770	501
4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyến)	1.309	770	501
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.309	770	501
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.309	770	501
7	Đoạn đường khu đấu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.664	1.567	1.019
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.155	770	501
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	501	347
10	Khu dân cư xóm đào khối Đoàn kết	770	770	501
11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	770	770	501
12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	462	308
13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	616	370	246
V	**Đường nội thị**			
1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.309	847	424

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	1.540	847	424
3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.310	1.386	1.001
4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	1.540	809	539
5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	1.540	809	539
6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tình Biên	1.925	1.309	770
7	Đoạn đường vào khối Huổi Củ: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.155	408	246
8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	2.136	755	456
9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	1.155	408	246
10	Đoạn dãy nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	770	408	246
11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.155	770	462
12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiến sau trường THCS Thị trấn	1.155	408	246
13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	770	408	246
14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.080	1.155	
15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	770	385	
16	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát	1.414	589	
17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon	616	385	
18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phông	2.904	944	653

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
19	Đoạn đường từ nhà Chín Huấn (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuấn khối Tân Giang	3.842	1.345	961
20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thúy Chiên đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.058	1.200	858
21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	1.710	1.197	855
22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	1.708	1.196	854
23	Đoạn đường đi bản Sản từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	693	385	246
24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	693	385	246
25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	1.415	884	566
26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	462	270	
27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	1.750	1.050	560
28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.415	884	
29	Đoạn đường khối Huổi Củ: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đến đất bà Thân	1.415	884	
30	Đoạn đường từ nhà ông khụt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.425	891	
31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đinh Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	1.425	891	

5. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	QUỐC LỘ 12			
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	387	154	81
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 7 (Đất nhà Khai Sùm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên).	1.523	308	231
3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực).	2.240		
4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thắm Trở) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lăng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	3.080		
5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khạt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	4.200		
6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	3.080		
7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 83 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 22 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	1.785	424	270
8	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.190	417	309
9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sản.	1.166	216	108
10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	387	174	89

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	**Đường Nội thị 10m khu A**			
1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	400		
2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thủy) đến hết SN 43 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	400		
3	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 32 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thể).	293		
III	**Đường Vành đai 7m**			
1	Đoạn từ SN 02 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	323	246	
2	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Vân	323		
3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	308	185	
4	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	246	169	
5	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiên Mùi).	270	173	
6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	404		
IV	**Đường nội thị 5m**			
1	Đoạn từ SN 51 TDP 6 (Đất nhà ông Thơm Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết SN 49 TDP 6 (Đất bà Phương Hờ)	216		
V	**Khu dân cư sau Nhà thi đấu**			
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	216		
2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A thị trấn Mường Chà	323		
VI	**Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiểm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10.	146	100	54
2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 10	123	89	54
VII	**Khu dân cư sau sân vận động**			
1	Đoạn từ SN 21 TDP 8 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung	246		
VIII	**Khu dân cư sau cây xăng số 8**			
1	Đoạn từ SN 32 TDP 3 (Nhà Thanh - Ngọc) đến hết SN 108 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 127 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	323	216	154
IX	**Khu B**			
1	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	193		

6. HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm Giáo dục thường xuyên.			
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thẩm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	3.199	1.371	731
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an huyện (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dưỡng Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ 14)	4.652	1.994	1.063
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trình Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BĐ 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	3.199	1.371	731
1.4	Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BĐ 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biến áp.	2.310	1.001	616
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuần Điểm-thửa 5 tờ BĐ 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	2.160	864	605
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.155	616	385
1.7	Đoạn 7: Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ thị trấn.	616	462	385
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.			
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhàn- thửa 196 tờ bản đồ 13).	3.199	1.371	732
2.2	Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.386	693	462
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiền Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9.	1.540	770	539

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.			
4.1	Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.386	693	462
4.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất nhà ông Giới Miến-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng Huyện đội, UBND huyện (đối diện bên kia đường là đất ông Uyên Ngân) đến hết đất phòng Lao động - Thương binh và xã hội (đối diện hết đất phòng Tài nguyên và Môi trường)	1.306	571	245
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mì - thửa đất số 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là từ đất phòng Nông nghiệp và PTNT) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện	1.435	628	269
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa tờ 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	1.925	924	616
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lượt- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	1.925	770	539
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiện- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện.	1.155	693	385
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20	616	385	270
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dì- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khảy- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện.	539	347	308
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện.	1.386	693	501
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thủy-thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuân- thửa 201 tờ bản đồ 21	1.001	655	385
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.	1.925	770	539

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyến Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuân - thửa 201 tờ bản đồ 21.	1.386	693	501
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đằng sau đất nhà ông Khiêm).	1.001	501	347
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Mảng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04.	539	347	308
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	462	270	193
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)			
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xăm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	1.925	963	578
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mó nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	770	385	231
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mó nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	1.540	924	539
17.4	Đoạn 4: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)	770	385	231
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)			
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vấn - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	616	308	154
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vấn - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	308	193	154
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	231	116	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bàng Sằng, Bản Báng, Bản Bỏ, Bản Bỏ Ển, Bản Nong Ten, Bản Ten	193	100	69
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sáng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa) đến hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng)	147	118	88

7. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ			
I	**Đường Lê Thái Tổ**			
1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	616		
2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	743		
3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà)	970		
4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	939		
5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	497		
6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min	347		
II	**Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 4**			
1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	832		
2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	743		
3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.023		
4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	678		
5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống Kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	894		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	853		
7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	743		
8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạ	743		
9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quản trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	743		
10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	743		
11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	670		
12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	743		
13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	732		
14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	670		
15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	670		
III	**Khu Tổ 5**			
1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	410		
2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	410		
3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	410		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	366		
5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	410		
6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đằng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	410		
7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	410		
8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điêu Văn Chiềng)	366		
IV	**Trục đường Quốc lộ 12.**			
1	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xả	570		
V	**Bản Vùng Cao**			
1	Bản Huổi Min	86		
	PHƯỜNG NA LAY			
A	**Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát**			
1	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 tờ bản đồ số 22).	1.063		
2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điêu Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.001		
II	**Đường giao thông nội bộ**			
1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	755		
2	Đường Sùng Phái Sinh:			
2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điêu Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	516		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã)	516		
2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Ớp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	755		
3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	516		
4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	701		
5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	604		
6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	533		
7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	485		
8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	485		
9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	516		
10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghè Toong) đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toản thửa số 01 tờ bản đồ 26);	570		
11	**Đường Tòng Văn Kim**			
11	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Điêu Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	516		
11	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kích thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	554		
12	**Đường CL13**			
12.1	Đường Tòng Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điêu Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông) đế nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	570		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tòng Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tòng Văn Kim	508		
13	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	601		
14	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	604		
15	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	604		
16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	604		
17	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	604		
18	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	604		
19	Ngõ 01 đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim	516		
20	Ngõ 21 đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim	516		
21	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	516		
22	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	516		
23	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Châm	485		
24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	485		
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	485		
26	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2	485		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
27	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh	534		
B	**Khu bản Nậm Căn đến bản Na Nát**			
I	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
1	Đoạn từ đất nhà ông Điêu Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.232		
2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47)	1.925		
3	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46)	1.386		
4	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	755		
II	**Đường giao thông nội bộ**			
1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3	733		
2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã	1.608		
3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	624		
4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	624		
5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cản)	624		
6	Ngách 02 Ngõ195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay)	1.364		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	624		
8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	624		
9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	624		
10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	624		
11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp	431		
12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với gõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lường Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49)	431		
13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lù Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44)	485		
14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16)	485		
15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước	462		
16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tòng Thị Bạn thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	431		
17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	624		
18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Võ Nguyễn Giáp (đầu cầu Nậm Cản)	593		
III	**Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát**			
1	**Đường Tòng Văn Kim**			
1	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TBĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TBĐ số 42)	624		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TBĐ số 42) đến nút giao đường CL1	562		
2	Đường NN2: Đoạn từ nút giao với Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 16 tờ bản đồ 34) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 63 tờ bản đồ 42)	516		
3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	516		
4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	516		
5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	516		
6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	516		
7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	516		
8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	516		
C	**Khu vực bản Hốc đến Bệnh viện thị xã**			
I	**Đường Tô Vĩnh Diện**			
1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	755		
2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay)	1.155		
II	**Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6**			
1	Đường 12 Tháng 12			
1.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	2.296		
1.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.155		
1.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.386		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đấu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoáng Văn Tấm xã Lay Nưa)	809		
2	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.149		
3	Đường Bế Văn Đàn			
3.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đết nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	939		
3.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điêu Thị Nơn thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.135		
4	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	809		
5	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	809		
6	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	809		
7	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	809		
8	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	809		
9	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	862		
10	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	862		
11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	1.617		
12	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	809		
13	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	809		
14	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	862		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
III	**Đường giao thông bản Hốc**			
1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	770		
2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	539		
3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	748		
4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	539		
5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	539		
6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	539		
7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoàng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	539		
D	**Trục đường Quốc lộ 6**			
1	Đoạn từ ngã ba Đường quốc lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay	302	283	229

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
1.1	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	28.208	14.080	
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	23.024	11.544	
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	18.632	9.324	
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	25.328	12.698	
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	17.592	8.816	
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	12.800	6.384	
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	12.800	6.384	
1.8	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT.	8.960	4.480	
1.9	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	7.120	3.552	
2	**Đường Trần Đăng Ninh**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	28.216	14.080	
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	27.600	13.800	
3	**Đường Trường Chinh**			
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	17.160	8.568	
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	14.544	7.296	
4	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**			
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	14.160	7.146	
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	8.800	4.406	
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	27.600	13.800	
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	22.320	11.200	
6	**Đường Bế Văn Đàn**			
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh ngân hàng phát triển) đến hết cầu Mường Thanh	20.000		
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	4.800	2.400	1.440
7	**Đường cạnh Bảo tàng:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	9.600	4.795	2.851
8	**Đường Hoàng Văn Thái:** Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	13.800	6.899	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	**Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất** (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	11.320	5.678	
10	**Đường Hoàng Công Chất**			
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	13.440	6.720	
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	10.080	5.040	
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh Đội đến hết SN 221,đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	11.680	5.919	3.503
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tố Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	10.080	5.040	3.000
10.5	- Đoạn từ ngã ba đường Tố Hữu (ết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh)	7.816	3.960	2.400
10.6	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất trường Cao đẳng Y tế	6.040	3.020	
11	**Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội**	10.080	5.040	
12	**Đường Lê Trọng Tấn**			
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	21.360	10.752	
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến giáp đất Trung đoàn 82	5.256	2.621	
13	**Đường Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	6.000	3.036	
14	**Quốc lộ 12:** Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng đến Ngã tư C4	3.040	1.812	1.021

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	**Đường Lò Văn Hặc:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	10.160	3.745	
16	**Đường Trần Văn Thọ:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công An tỉnh) đến hết đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	10.160	5.150	
17	**Đường 13/3:** Đoạn từ đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 đến tiếp giáp đất di tích đề kháng Him Lam, đối diện hết đất số nhà 34	6.000	3.048	
18	**Đường cạnh quảng trường 7/5:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	10.160	5.137	
19	**Đường Phan Đình Giót:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	10.160	5.174	
20	**Đường Trần Can:** ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	10.160	5.069	
21	**Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh**	10.160	5.085	
22	**Đường Tô Vĩnh Diện**			
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	6.792	3.405	2.067
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	6.400	3.197	1.894
23	**Đường Sùng Phái Sinh**			
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam).	10.160	5.088	3.053
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	8.192	4.096	2.432

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	3.200	1.664	1.024
24	**Đường rẽ vào xí nghiệp gạch:** Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	10.160	5.088	3.053
25	**Đường Hòa Bình:** Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở phường Tân Thanh) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10.240	5.115	3.114
26	**Đường Lê Thái Tổ**			
26.1	**Đoạn nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít -** (Đường 17,5m Khe Chít II)	6.848		
26.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	6.904		
26.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	6.888	3.453	2.125
26.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp xã Thanh Xương (hết địa phận thành phố)	5.376	2.688	1.613
27	**Đường Tôn Đức Thắng**			
27.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lìu (Hết địa phận phường Mường Thanh)	6.904	3.517	2.135
27.2	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lìu (Hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	6.504	3.245	1.997
27.3	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tố Hữu	6.504	3.245	1.997
28	**Đường Phạm Văn Đồng**			
28.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	18.880	9.494	
28.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.120	6.120	
29	**Đường Hoàng Anh:** Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa	5.520	2.760	1.680

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
30	**Đường Tố Hữu:** đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Sở Tài Nguyên - Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	6.896		
31	**Đường Nguyễn Trãi**			
31.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	6.920	3.472	
31.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương	3.984	2.000	1.200
32	**Đường Hoàng Đạo Thúy:** Điểm đầu tiếp giáp đường 07 tháng 5 cạnh Hồ Điều Hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu	6.896		
33	**Đường Mường Thẻn:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoáng	9.600	4.854	2.886
34	**Đường Lưu Viết Thoáng:**			
34.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	9.600	4.788	2.873
34.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	3.696	2.218	1.232
35	**Đường Hoàng Văn Nô:**			
35.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Cục Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 60m)	6.880	3.437	2.005
35.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 60m đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận	7.168	3.580	2.148
35.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng	6.880	3.437	2.005
35.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị thành phố, xã Thanh Minh	4.608	3.168	2.304
36	**Đường Hà Văn Nọa:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	10.160	5.080	
37	**Đường Bùi Đình Cư:** ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	5.272		
38	**Đường Nguyễn Ngọc Bão**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
38.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua (có khổ rộng 36m)	7.808		
38.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua đến ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu (có khổ rộng 22,5m)	6.896		
39	**Đường Trịnh Văn Huyền:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	6.856		
40	**Đường Trần Văn Cam:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	5.272		
41	**Đường Đặng Đình Hổ:** đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy đến ngã ba tiếp giáp cổng Bệnh viện Lao Điện Biên	6.896		
42	**Đường Trần Đình Hùng:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	6.048		
43	**Đường Lâm Viết Hữu:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	6.048		
44	**Đường Chu Văn Khâm:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	6.048		
45	**Đường Nguyễn Văn Ty:** từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	6.856		
46	**Đường Hoàng Cầm:**			
46.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32m	14.280	7.200	
46.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	3.840	1.920	1.120
47	**Đường Lương Thế Vinh:** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Điện lực thành phố) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	6.904	3.517	2.135
48	**Đường Phùng Văn Khẩu:** từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.904		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
49	**Đường Đỗ Nhuận**			
49.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	6.000	3.000	
49.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nõ	2.800	1.397	776
50	**Đường Lê Văn Dy:** Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khầu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	5.256		
51	**Đường Đặng Đức Song**			
51.1	-Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất công ty xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	10.160	5.088	3.053
51.2	- Đoạn tiếp giáp đất công ty xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	5.016	2.584	1.520
52	**Đường Nguyễn Bá Lạc:**			
52.1	- Đoạn đường 27m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	10.160	5.088	
52.2	- Đoạn đường 13m: nối tiếp đường 27m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	6.000	3.001	1.839
53	**Đường Phan Tư:**			
53.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	10.160	5.107	
53.2	- Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toan)	5.264	2.678	
54	**Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung:** từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	10.160	5.081	
55	**Đường Nguyễn Văn Bạch:** từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	10.160	5.081	
56	**Đường Tạ Quốc Luật:**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
56.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28m khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.048	3.123	1.757
56.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng	4.092	2.448	1.380
57	**Đường Hoàng Đăng Vinh:**			
57.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	5.256	2.630	1.522
57.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.048		
58	**Đường Dương Quảng Châu**			
58.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	5.256	2.630	1.522
58.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5m Khu Tái định cư mở rộng	6.000	3.007	1.862
58.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5m Khu tái định cư C13	4.668		
58.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	6.048		
59	**Đường Hoàng Khắc Dược**			
59.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN16)	4.800	2.400	1.400
59.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN16) đến cầu máng C8	4.360	2.311	1.284
60	**Đường Nguyễn Văn Thuần:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	5.256	2.630	1.522
61	**Đường Quyết Tiến:** Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	10.160	5.078	3.091

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
62	**Đường Lộc Văn Trọng:** Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	5.256	2.630	1.522
63	**Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp**			
63.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	10.240	5.126	3.133
63.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.896	3.443	2.152
63.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.896	3.442	2.103
63.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.896	3.442	2.103
63.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.872

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830
63.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830
63.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	10.160	5.083	3.106

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.896	3.443	2.152
63.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.896	3.443	2.152
63.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830
63.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830
63.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830
63.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.29	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830
63.30	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.31	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610
63.32	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.33	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
63.34	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504
63.35	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.800	2.405	1.470
63.36	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.000	1.997	1.248
64	**Đường nối từ đường Súng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)**			
64.1	- Đoạn tiếp giáp đường Súng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin	6.000	3.000	1.800
64.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	5.760	2.880	1.680
65	**Các đường còn lại trong các tổ dân phố**			
65.1	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	10.160	5.080	
65.2	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình	6.000	3.000	1.800
65.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.896	3.441	2.094
65.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	6.000	3.007	1.862

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
65.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường nhựa, bê tông	5.256	2.630	1.522
65.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	4.800	2.400	1.440
65.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	3.896	2.035	1.187
65.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3m	3.414	1.706	948
65.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối	4.056	2.026	1.182
65.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	4.440	2.218	1.267
65.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.840	2.421	1.424
65.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	2.496	1.311	715
65.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	2.288	1.146	712
65.14	- Các đường đất còn lại dưới 3m	2.048	1.025	586
66	**Các đường còn lại trong các bản**			
66.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.827	2.409	1.466
66.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	4.200	2.105	1.303
66.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường nhựa, bê tông	3.679	1.841	1.066
66.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	3.552	1.776	1.066
66.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	2.720	1.421	829
66.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3m	2.131	1.066	592
66.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối	2.840	1.418	827

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
66.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.108	1.552	887
66.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	3.388	1.695	997
66.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	2.016	1.056	576
66.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	1.536	768	480
66.12	- Các đường đất còn lại dưới 3m	1.344	672	384
67	**Đường vành đai 3 (Asean):** Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận thành phố	1.440	720	480
68	**Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên:** đoạn đường 24,5m	9.808	4.953	
69	**Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam**	4.800	2.397	1.370
70	**Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ**			
70.1	Đường Võ Nguyên Giáp	32.000		
70.2	Đường cạnh Quảng trường 7/5 (đường 14m)	22.400		
70.3	Đường khổ rộng 13m	14.400		
70.4	Đường khổ rộng 10m	12.800		
70.5	Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường 7/5	14.400		
71	**Đường 7/5 (Đường 60m)**	16.317		

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường 19,5 m**			
1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	2.992	1.232	
2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến trụ sở Kho bạc Nhà nước và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2).	3.520	1.408	
3	Đoạn từ ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đài tưởng niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.364	528	
4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.276	484	220
5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.408	616	
6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện – trường tiểu học – Toà án xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.584	704	
II	**Trục đường đôi**			
1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.036	1.320	
2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.036	1.320	
III	**Đường 16,5m**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y – Trạm bảo vệ thực vật đến khu ngã tư Chi cục thuế (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.496	792	
2	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.056	440	
3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 5)	880	352	
4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.408	616	
5	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.408	616	
6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật – Chi cục thú y đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.408	616	
IV	**Đường 13,5m**			
1	- Khu đấu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn mới)	880	352	158
2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.056	440	211
3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	616	264	123
4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.232	528	220
5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở thị trấn (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	704	308	132
V	**Đường 11,5 m**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	845	352	150
2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Toà án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn).	845	352	150
3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lên trước cổng UBND huyện, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	845	352	150
4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	616	264	123
VI	**Đường khác và các vị trí còn lại**			
1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	616	264	106
2	Đoạn từ ngã tư phòng Văn hóa – Hạt kiểm lâm tới khu đấu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	660	308	132
3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	748	493	
4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	352	211	88
5	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	396	220	106
6	Đoạn từ ngã 3 Thị trấn – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	396	220	106

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son qua cổng Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	396	220	106
8	Khu quy hoạch dân cư phía bắc	528	308	132
9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	528	246	114
10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	616	264	106
11	Đường đôi sân vận động	2.288	1.056	440
12	Các vị trí còn lại	299	132	79

3. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ẳng tở đến chân đèo Tăng Quái)**			
1	**Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9**			
1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.024	810	607
1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.200	880	660
1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	2.640	2.112	1.672
2	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)**			
2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.080	1.232	924
2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	3.520	1.408	1.056
3	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vì Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình)**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	3.960	1.725	1.188
3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5)	4.048	2.094	1.214
4	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)**			
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5)	4.004	1.602	1.201
4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	2.816	1.126	845
5	**Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cống cua chân đèo.**			
5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.552	1.021	766
5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.376	950	713
5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cống cua chân đèo	1.320	528	396
II	**Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:**			
1	**Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.1	Đoạn đường rẽ đi Ăng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	5.544	2.332	1.663
1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	5.192	2.068	1.558
1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	4.400	1.690	1.320
1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	3.080	1.232	924
2	**Đoạn đường trước lô đấu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ăng Nưa**	4.048	1.619	1.214
3	**Đoạn đường rẽ đi Ăng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP6)**	4.048	1.619	1.214
4	**Đoạn đường đi Ăng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)**	2.288	915	686
5	**Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)**	2.214	886	664
6	**Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ăng Nưa)**	1.056	422	317
7	**Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông**			
7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	4.400	1.760	1.320
7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	3.960	1.584	1.188
7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.080	1.232	924
8	**Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279**	1.144	458	343

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	**Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Tỵ đến QL 279**	1.320	528	396
10	**Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10**			
10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	484	232	145
10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	748	359	224
10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	792	380	238
10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	836	401	251
10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	660	317	198
10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	660	317	198
10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	572	275	172
10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	528	253	158
11	**Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn**	308	148	92
12	**Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng**	229	110	69
13	**Các đoạn đường trục 42m**	2.640	1.056	792
14	**Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Đọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)**	3.080		
15	**Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)**	1.936		
16	**Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)**	1.496		
17	**Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3**	2.200		
18	**Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP7**	2000	800	
19	**Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ẳng Cang**	2400	960	
20	**Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ẳng Nưa**	1600	640	

4. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường QL 6A**			
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	12.320	4.400	2.904
2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thúy Minh	10.560	4.400	2.904
3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tấu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	7.040	2.024	968
4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tấu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	5.414	1.733	866
5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	8.800	3.520	
6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	9.680	3.080	1.320
7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	7.040	3.520	1.496
8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	4.400	2.200	1.496
9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.584	880	616
II	**Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã**			
1	Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	4.400	1.584	880
2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	2.640	792	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	880	528	396
4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	2.640	1.496	
5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.496	1.012
6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đooạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.760	1.056	572
7	Đoạn đường rẽ từ QL. 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.760	1.056	572
8	Đoạn sau bà Sinh Tuân, bà Gấm tới khu bổ túc (cũ) bản Nong Tấu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	704	422	282
9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bóng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352
III	**Đoạn đường QL 279**			
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cổng Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	11.712	4.392	2.538
2	Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	9.792	4.392	2.538
3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	9.438	3.421	2.123
4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đó) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đó)	4.400	2.552	1.584

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đoạn đường chân dốc đó từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	4.138	3.103	2.069
6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cống qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	2.640	1.848	1.496
7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	8.213	3.593	2.669
8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	1.600	960	480
IV	**Từ đường QL 279 rẽ đi các ngả**			
1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.408	704	572
2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.112	1.320	968
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.496	880	572
4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyến)	1.496	880	572
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.496	880	572
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.496	880	572
7	Đoạn đường khu đấu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.044	1.790	1.164

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.320	880	572
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	572	396
10	Khu dân cư xóm đào khối Đoàn kết	880	880	572
11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	880	880	572
12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352
13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	704	422	282
V	**Đường nội thị**			
1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.496	968	484
2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	1.760	968	484
3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.640	1.584	1.144
4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	1.760	924	616
5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	1.760	924	616
6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	2.200	1.496	880
7	Đoạn đường vào khối Huổi Củ: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.320	466	282
8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	2.442	863	521

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	1.320	466	282
10	Đoạn dãy nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	880	466	282
11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.320	880	528
12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiến sau trường THCS Thị trấn	1.320	466	282
13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	880	466	282
14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.520	1.320	
15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	880	440	
16	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát	1.616	673	
17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon	704	440	
18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phông	3.319	1.079	747
19	Đoạn đường từ nhà Chín Huấn (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuấn khối Tân Giang	4.391	1.537	1.098
20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiên đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.352	1.372	980
21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	1.954	1.368	977
22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	1.952	1.366	976
23	Đoạn đường đi bản Sản từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	792	440	282

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	792	440	282
25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	1.617	1.011	647
26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	528	308	
27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.000	1.200	640
28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.617	1.011	
29	Đoạn đường khối Huổi Cù: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đến đất bà Thân	1.617	1.011	
30	Đoạn đường từ nhà ông khụt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.629	1.018	
31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đinh Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	1.629	1.018	

5. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	QUỐC LỘ 12			
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	442	176	92
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 7 (Đất nhà Khai Sùm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên).	1.741	352	264
3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực).	2.560		
4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thắm Trở) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lăng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	3.520		
5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khạt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	12.000		
6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	3.520		
7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 83 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 22 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.040	484	308
8	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.360	308	225
9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngăn - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sán.	1.333	339	169

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	442	272	139
II	**Đường Nội thị 10m khu A**			
1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	458		
2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thủy) đến hết SN 43 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	458		
3	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 32 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thế).	334		
III	**Đường Vành đai 7m**	0		
1	Đoạn từ SN 02 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	370	282	
2	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Vân	370		
3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	352	211	
4	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thánh).	282	194	
5	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiên Mùi).	308	198	
6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	462		
IV	**Đường nội thị 5m**			
1	Đoạn từ SN 51 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết SN 49 TDP 6 (Đất bà Phương Hờ)	246		
V	**Khu dân cư sau Nhà thi đấu**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	246		
2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A thị trấn Mường Chà	370		
VI	**Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn**			
1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiểm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10.	167	114	62
2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 10	141	101	62
VII	**Khu dân cư sau sân vận động**			
1	Đoạn từ SN 21 TDP 8 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung	282		
VIII	**Khu dân cư sau cây xăng số 8**			
1	Đoạn từ SN 32 TDP 3 (Nhà Thanh - Ngọc) đến hết SN 108 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 127 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	370	246	176
IX	**Khu B**			
1	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	220		

6. HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm Giáo dục thường xuyên.			
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thắm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	3.656	1.567	836
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an huyện (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dưỡng Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ 14)	5.317	2.279	1.215
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BĐ 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	3.656	1.567	836
1.4	Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BĐ 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biến áp.	2.640	1.144	704
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuần Điểm-thửa 5 tờ BĐ 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	2.469	988	691
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.320	704	440
1.7	Đoạn 7: Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ thị trấn.	704	528	440
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.			
2.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	3.656	1.567	836
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.584	792	528
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9.	1.760	880	616

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.			
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.584	792	528
4.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất nhà ông Giới Miến-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng Huyện đội, UBND huyện (đối diện bên kia đường là đất ông Uyên Ngân) đến hết đất phòng Lao động - Thương binh và xã hội (đối diện hết đất phòng Tài nguyên và Môi trường)	1.492	653	280
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mi - thửa đất số 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là từ đất phòng Nông nghiệp và PTNT) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện	1.640	718	308
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa tờ 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	2.200	1.056	704
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lượt- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	2.200	880	616
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiện- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện.	1.320	792	440
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20	704	440	308
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khày- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện.	616	396	352
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện.	1.584	792	572
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy-thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21	1.144	748	440
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.	2.200	880	616

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyến Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuân - thửa 201 tờ bản đồ 21.	1.584	792	572
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đằng sau đất nhà ông Khiêm).	1.144	572	396
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Màng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04.	616	396	352
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	528	308	220
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tùa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)			
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.200	1.100	660
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mó nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	880	440	264
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mó nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	1.760	1.056	616
17.4	Đoạn 4: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tùa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)	880	440	264
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tùa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)			
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vấn - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	704	352	176
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vấn - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tùa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	352	220	176
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	264	132	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bàng Sằng, Bản Bàng, Bản Bó, Bản Bó Ẻn, Bản Nong Ten, Bản Ten	220	114	79
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sáng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa) đến hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng)	168	134	101

7. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ			
I	**Đường Lê Thái Tổ**			
1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	704		
2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là của hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	849		
3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là của hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà)	1.109		
4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	1.074		
5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	568		
6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min	396		
II	**Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 4**			
1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	950		
2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	849		
3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.169		
4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	774		
5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống Kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	1.022		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	975		
7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	849		
8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạ	849		
9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	849		
10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	849		
11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	766		
12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	849		
13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	836		
14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	766		
15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	766		
III	**Khu Tổ 5**			
1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	468		
2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	468		
3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	468		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	418		
5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	468		
6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đằng sau [Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	468		
7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	468		
8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điêu Văn Chiếng)	418		
IV	**Trục đường Quốc lộ 12.**			
1	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xá	651		
V	**Bản Vùng Cao**			
1	Bản Huổi Mín	99		
	PHƯỜNG NA LAY			
A	**Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát**			
1	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 tờ bản đồ số 22).	1.214		
2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điêu Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.144		
II	**Đường giao thông nội bộ**			
1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Súng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	862		
2	Đường Súng Phái Sinh:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điêu Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	590		
2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	590		
2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Óp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	862		
3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	590		
4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	801		
5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	691		
6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	609		
7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	554		
8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	554		
9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	590		
10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghè Toong) đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toán thửa số 01 tờ bản đồ 26);	651		
11	**Đường Tòng Văn Kim**			
11.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Điêu Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	590		
11.2	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kích thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	634		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	**Đường CL13**			
12.1	Đường Tòng Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông) đế nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	651		
12.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tòng Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tòng Văn Kim	581		
13	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	686		
14	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	691		
15	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	691		
16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	691		
17	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	691		
18	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	691		
19	Ngõ 01 đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim	590		
20	Ngõ 21 đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim	590		
21	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	590		
22	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	590		
23	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	554		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	554		
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	554		
26	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	554		
27	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sình;	610		
B	**Khu bản Nậm Căn đến bản Na Nát**			
1	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
1	Đoạn từ đất nhà ông Điêu Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.408		
2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.200		
3	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.584		
4	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	862		
II	**Đường giao thông nội bộ**			
1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	838		
2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	1.838		
3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	713		
4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	713		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cản).	713		
6	Ngách 02 Ngõ195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay).	1.558		
7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	713		
8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	713		
9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	713		
10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	713		
11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	493		
12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với gõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lường Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	493		
13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lù Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	554		
14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16);	554		
15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	528		
16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tòng Thị Bạn thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	493		
17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	713		
18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Võ Nguyễn Giáp (đầu cầu Nậm Cản).	678		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
III	**Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát**			
1	**Đường Tòng Văn Kim**			
1.1	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TBĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TBĐ số 42)	713		
1.2	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TBĐ số 42) đến nút giao đường CL1	642		
2	Đường NN2: Đoạn từ nút giao với Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 16 tờ bản đồ 34) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 63 tờ bản đồ 42)	590		
3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	590		
4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	590		
5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	590		
6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	590		
7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	590		
8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	590		
C	**Khu vực bản Hốc đến Bệnh viện thị xã**			
1	**Đường Tô Vĩnh Diện**			
1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bàn Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	862		
2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay)	1.320		
II	**Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6**			
1	Đường 12 Tháng 12			
1.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tám Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	2.624		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.320		
1.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.584		
1.4	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đấu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoàng Văn Tấm xã Lay Nưa)	924		
2	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.314		
3	Đường Bế Văn Đàn			
3.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đết nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.074		
3.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điêu Thị Nơn thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.297		
4	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	924		
5	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	924		
6	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	924		
7	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	924		
8	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	924		
9	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	986		
10	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	986		
11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	1.848		
12	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	924		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	924		
14	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	986		
III	**Đường giao thông bản Hốc**			
1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	880		
2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	616		
3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Tùa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hinh thửa số 4 tờ bản đồ 28	855		
4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	616		
5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	616		
6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	616		
7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoàng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	616		
D	**Trục đường Quốc lộ 6**			
1	Đoạn từ ngã ba Đường quốc lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay	345	283	229

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

I. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Thanh Minh**				
1	Trung tâm xã Thanh Minh				
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	1.044	696	464	348
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	812	580	348	232
2	**Các đường còn lại thuộc các bản:** Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	696	464	348	232
3	**Các đường còn lại thuộc các bản:** Pa Pốm, Tân Quang, Huổi Lơi	464	348	232	116
4	**Đường Võ Nguyên Giáp**				
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TBĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBĐ 50	5.800	2.900	1.740	1.160
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	3.320	1.650	990	660
5	**Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam**	3.248	1.624	928	696
6	**Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh**	3.248	1.624	928	696
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	3.712	2.552	1.856	1.160
8	**Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng**				
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.180	826	590	351
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	1.015	716	478	330
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	870	580	464	232
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cụm Loọng Hóm	696	464	348	232
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	464	348	232	116
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	1.392	696	464	232

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	3.248	1.624	928	696
II	**Xã Pá Khoang**				
1	**Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè:** Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	217	166	128	
2	**Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè** Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	166	128	108	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	217	166	128	
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	357	230	179	
5	**Đường vào Hồ Pa Khoang:** Từ ngã ba Co Cượm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	179	140	108	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cượm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	179	140	108	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	128	108	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã	108			
III	**Xã Mường Phăng**				
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	702	357	281	
2	**Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	447	293	204	
3	**Đường vào Hầm Đại Tướng:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	230	179	128	
4	**Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè:** Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	230	179	128	
5	**Đường đi Nà Tấu:** Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	191	153	115	
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	128	108	102	
7	Các vị trí còn lại trong xã	102			
IV	**Xã Nà Tấu**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	574	357	230	
2	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.552	1.276	702	
3	**QL 279:** Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	5.104	2.807	1.276	
4	**Đường đi Mường Phăng:** Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.610	805	447	
5	**Đường QL 279B:** Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.770	885	492	
6	**Đường QL 279B:** Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.786	510	255	
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	153	115	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã	102			
V	**Xã Nà Nhạn**				
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	1.021	638	383	
2	**QL 279:** Đoạn từ km 60 đến km 62	638	383	230	
3	**QL 279:** Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	447	293	204	
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	293	179	128	
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	153	128	115	
6	Các vị trí còn lại trong xã	102			

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LỴ PÚ TỬU**			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.595		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.595		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.408		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.265		
5	Đường nội bộ 11,5m	1.045		
6	Đường nội bộ 10,5m	990		
7	Đường nội bộ 7,5m	880		
8	Đường nội bộ 5,5m	840		
1	**Xã Thanh Xương**			
1.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	10.500	5.550	3.885
1.2	**QL 279:** Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	8.800	5.280	3.520
1.3	**QL 279:** Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	3.300	880	495
1.4	**Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu):** Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.850	2.035	1.045
1.5	**Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu):** Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	3.340	1.670	1.002

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	**Đường đi Pú Tửu:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.760	880	528
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	880	605	352
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	770	462	308
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	715	385	308
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	1.100	704	495
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	590	413	295
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	512	343	256
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
1.13	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tửu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tửu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.680	1.343	806
1.14	**Khu dân cư mới Bom La**			
a	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	7.180		
b	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	6.223		
c	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.777		
d	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	5.197		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
đ	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	4.090		
e	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.760		
g	Đường nội bộ 13m (Lô LK2 + LK3 + LK15 + LK16 + LK17 + LK18 + LK19 + LK21)	3.580		
h	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.480		
i	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4 + LK5 + LK6+ LK7 + LK14 + LK15)	3.344		
2	**Xã Thanh An**			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	2.000	1.166	611
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất)	5.500	2.750	1.540
2.3	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	680	396	283
2.4	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	1.050	722	500
2.5	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	770	462	308
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	230	161	115
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	800	503	385
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.330	755	400
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	536	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	734	499	396
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	390	300
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
3	**Xã Noong Hẹt**			
3.1	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	7.400	3.685	1.650
3.2	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	9.020	4.400	2.200
3.3	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	10.500	5.500	3.850
3.4	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	9.570	4.675	2.200
3.5	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	9.570	4.675	2.200
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	6.060		
3.7	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	6.600	3.300	1.650
3.8	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	4.960	2.475	1.485
3.9	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	2.420	1.320	660
3.10	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	3.080	1.705	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.11	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	690	469	380
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	680	435	340
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	619	415	328
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	580	406	290
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
4	**Xã Pom Lót**			
4.1	**QL 279:** Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng)	4.960	2.530	1.485
4.2	**QL 279:** Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4.440	2.775	1.332
4.3	**QL 279:** Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm.	3.520	2.035	990
4.4	**QL 279:** Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	2.450	1.332	666
4.5	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ư	1.100	605	385
4.6	**Đường đi ĐBĐ**: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	4.180	2.420	1.100
4.7	**Đường đi ĐBĐ:** Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.940	1.665	833

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	730	445	350
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	673	458	363
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	501	326	251
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
5	**Xã Sam Mứn**			
5.1	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.980	1.100	605
5.2	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	2.290	1.145	664
5.3	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.700	969	510
5.4	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	770	440	286
5.5	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	440	308	220
5.6	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	1.150	817	587
5.7	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông)	500	335	250
	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	500	340	255

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	500	340	270
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	260	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162
5.9	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
6	**Xã Noong Luống**			
6.1	Đường đi pa thơm: Từ đất nhà bà Chẩn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	970	563	407
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	1.000	580	420
6.2	**Đường đi Pa Thơm:** Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	1.000	540	430
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đôi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	900	540	324
6.3a	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	800	480	288
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	570	399	285
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	450	316	226
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sống (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhăn).	450	316	226

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.7	**Đường đi U Va:** Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	450	316	226
6.8	**Đường đi U Va:** Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	560	336	263
6.9	**Đường Co Luống - U Va**	720	461	324
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	700	420	252
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	450	306	248
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	345	224	173
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
7	**Xã Thanh Nưa**			
7.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	3.900	2.054	1.055
7.2	**QL 12**: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mển	2.800	1.624	672
7.3	**QL 12**: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mển đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1.320	748	396
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	670	392	280
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	304	200	155

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tám (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	670	392	280
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	1.100	660	440
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	560	400
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	739	451	370
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	384	270
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
8	**Xã Hua Thanh**			
8.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu.	770	440	286
8.2	**QL 12:** Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	390	266	178
8.3	**QL 12:** Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	390	266	178
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	154	121
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	204	143	110
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	187	143	110
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
9	**Xã Thanh Luông**			
9.1	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	3.510	2.036	913

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.2	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.970	1.650	880
9.3	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	2.150	1.247	688
9.4	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	310	205	167
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	1.280	909	653
9.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.550	899	651
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	2.300	1.242	667
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.680	907	487
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	990	715	495
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	3.080	1.786	801
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	1.000	710	580
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	550	352	275
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	482	328	260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
10	**Xã Thanh Hưng**			
10.1	**QL12 :** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	3.800	2.204	912
10.2	**Khu trung tâm ngã tư C4:** Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lời đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.800	2.286	1.270
10.2a	**Đường Lưu Viết Thoảng:** Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	4.620	2.772	1.540
10.3	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	2.550	1.554	888
10.4	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	1.440	777	422
10.5	**Khu trung tâm xã**: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.760	880	528
10.6	**Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã**: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	2.750	1.595	660
10.7	**Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.430	770	418
10.7a	**Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã:** Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	2.155	1.164	625

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pết (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khếnh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	660	385	275
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	560	281	168
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Căn đến Cầu suối Hoong Pinh	3.080	1.786	801
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.250	725	525
10.8d	Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	500	270	145
10.8đ	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	500	270	145
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	414	276
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	550	336	275
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	500	320	225
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
11	**Xã Thanh Chăn**			
11.1	**QL 12 kéo dài:** Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	3.400	1.870	918
11.2	**QL 12 kéo dài:** Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Băng.	2.805	1.595	770

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.3	**QL 12 kéo dài:** Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên.	1.870	935	550
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thuỷ nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	1.310	786	524
11.5	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã qua kênh thuỷ nông đến hết đất nhà ông Thắng	1.310	786	524
11.6	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	800	328	224
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Lếch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Lếch	800	328	224
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông	740	311	222
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên:Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	1.000	600	400
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	378	282
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	571	411	297
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
12	**Xã Thanh Yên**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.1	**Quốc lộ 12 kéo dài**: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.980	1.100	605
12.2	**Khu ngã ba Noong Cống:** Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	605	385	275
12.3	**Khu ngã tư Tiến Thanh:** Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Qui; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	3.150	1.827	945
12.4	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiểng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	2.470	1.309	741
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.520	1.049	608
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	395	265	198
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	343	233	189
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	310	202	155
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
III	**CÁC XÃ VÙNG NGOÀI**			
1	**Xã Núa Ngam**			
1.1	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	420	276	207

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	1.100	560	440
1.3	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	630	441	284
1.4	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	330	264	198
1.5	**Đường đi Mường Lói (QL 279C):** Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	264	176	132
1.6	**Đường đi Mường Lói (QL 279C):** Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	166	122	100
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	133	111	100
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	99	94	88
2	**Xã Hẹ Muông**			
2.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	138	115	92
2.2	**QL 279C:** Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quàng Văn Sương bản Công Binh	166	133	100
2.3	**QL 279C:** Đoạn từ đất nhà ông Quàng Văn Sương bản Công Binh đến giáp xã Na Tông	138	115	92
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	110	99	88
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
3	**Xã Na Tông**			
3.1	**QL279C:** Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	166	133	100
3.2	**QL279C:** Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	330	198	154

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.3	**QL279C**: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	166	133	100
3.4	**QL279C**: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	277	178	133
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	133	111	100
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	88		
4	**Xã Mường Nhà**			
4.1	**QL279C**: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ó	440	275	198
4.2	**QL279C**: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	660	385	253
4.2a	**QL279C:** Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ó đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	370	215	141
4.3	**QL279C**: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Lếch (Đường đôi)	1.274	699	445
4.4	**QL279C**: Đoạn từ cầu Huổi Lếch đến phai tạm Na Hôm	385	253	176
4.5	**QL279C**: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	244	144	100
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	99	94	88
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	88		
5	**Xã Mường Pồn**			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	279	179	134
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	440	275	198
5.3	**QL 12:** Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	190	146	112

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	110	94	88
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
6	**Xã Phu Luông**			
6.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	244	144	100
6.2	**QL 279C:** Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện)	385	264	176
6.3	**QL 279C:** Đoạn từ cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	420	289	200
6.4	**QL 279C:** Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	550	308	187
6.5	**QL 279C:** Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	244	144	100
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	99	94	88
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	88		
7	**Xã Mường Lói**			
7.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	187	143	110
7.2	**QL 279C:** Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	330	198	154
7.3	**QL 279C:** Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	155	122	94
7.4	**QL 279C:** Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	138	115	92
7.5	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	134	112	90
7.6	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	134	112	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	99	94	88
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	88		
8	**Xã Na Ư**			
8.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	180	150	120
8.2	**Đường vào trung tâm xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na Ư)	110	99	88
8.3	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến mương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bửa đến đinh Yên ngựa cây me	133	111	89
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	99	88
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
9	**Xã Pa Thơm**			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	129	105	94
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	143	99	88
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm	129	105	94
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	133	100	89
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	94	88
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	88		
IV	**Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh)**			
1	Thửa đất số 01 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (QL279 và đường nhựa 13,5m)	26.952		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Thửa đất số 2,6,7,9,11,13,14,16,17,19,21 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường QL279	25.403		
3	Thửa đất số 05 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (Đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.825		
4	Thửa đất số 3,4 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	13.323		
5	Thửa đất số 8,10,12,15,18,20 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	6.758		
6	Thửa đất số 1,6,7 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.331		
7	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	8.324		
8	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.842		
9	Thửa đất số 23,24,26,27,38 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.993		
10	Thửa đất số 10,21 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840		
11	Thửa đất số 22,28 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082		
12	Thửa đất số 36,40,41 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840		
13	Thửa đất số 39 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	**Khu đất đấu giá thôn 24 xã Noong Hẹt**			
1	Các thửa đất số 5, 8, 29, 33, 6, 7, 10, 11, 34, 9, 36, 38, 39, 46, 30 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3661		
2	Các thửa đất số 58, 47, 48, 55, 56, 57, 52, 53, 54 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	3761		
3	Các thửa đất số 4, 32, 35 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3815		
4	Các thửa đất số 45, 50, 51 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 9,5m và đường nhựa 11,5m)	3932		
5	Các thửa đất số 2, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 40, 41, 42, 43, 49 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3.550		
6	Các thửa đất số 1, 12, 13, 14, 44 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3.728		
VI	**Khu đất 05-06 xã Thanh Luông**			
1	Các thửa đất số 1 lô LK-05, thửa đất số 2, 3 lô LK-04, thửa đất số 2, 3 lô LK-03, thửa đất số 2, 3 lô LK-02, thửa đất số 2, 3 lô LK-01 tiếp giáp mặt đường bê tông 11,5 m.	1.180		
2	Các thửa đất số 3, 4, 5 lô LK-05, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK04, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-03, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-02, thửa đất số 2, 35, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-01, thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 lô LK-06 tiếp giáp mặt đường bê tông 10,0 m	1.120		
3	Các thửa đất số 2 lô LK-05, thửa đất số 1, 4 lô LK-04, thửa đất số 1, 4 lô LK-03, thửa đất số 1, 4 lô LK-02, thửa đất số 1, 4 lô LK-01 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 11,5 m và đường bê tông 10,0 m	1.239		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các thửa đất số 6 lô LK-05, thửa đất số 8, 9 lô LK-04, thửa đất số 8, 9 lô LK-03, thửa đất số 8, 9 lô LK-02, thửa đất số 8, 9 lô LK-01, thửa đất 16 lô LK-06 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 10,0 m và đường bê tông 10,0 m	1.176		
VI	**Khu đất giao đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ Huổi Trạng Tai xã Thanh Hưng huyện Điện Biên**			
1	Các thửa đất từ số 02 đến số 08, từ số 10 đến số 16, từ số 18 đến số 24 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 3,5m	530		
2	Các thửa đất số 01, 09, 17 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: Đường bê tông 3,5m và đường nhựa từ 3 đến dưới 7m)	640		
VII	**Khu đất giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân Khu 2**			
1	Các thửa đất (gồm các thửa số: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 16,17, 18, 19, 20) tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 4,3m	900		
2	Các thửa đất (gồm các thửa số: 3, 14, 15) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 3m	945		
3	Các thửa đất (gồm các thửa số: 8, 21) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 4,3m	945		

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**XÃ PHÌ NHỪ**			
1	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phì Nhừ 100m (lấy trọn thửa đất)	418	275	176
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	583	330	165
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	935	495	220
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	242	143	110
5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	528	242	143
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12	319	209	110
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	385	242	121
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
II	**XÃ MƯỜNG LUÂN**			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quàng Văn Hợp -Quàng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quàng Thị Um)	583	385	253
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quàng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	715	330	165
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	363	242	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	330	220	110
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	220	99	77
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	220	99	77
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phì Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	187	88	66
III	**XÃ KEO LÔM**			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xì Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	550	308	220
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hường đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	605	418	275
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	319	209	110
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	352	242	110
5	Khu tái định cư bãi Huổi Po			
	Đường bê tông có khổ rộng 3 m	160		
6	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
IV	**XÃ PU NHI**			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	484	253	143
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	275	160	88
3	Khu vén dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	297		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	341		
	- Các lô từ N53 đến N70	264		
	- Các lô từ N34 đến N52	231		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngảm đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	187	99	77
V	**XÃ LUÂN GIỚI**			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	330	198	99
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	187	99	77
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	132	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
VI	**XÃ CHIỀNG SƠ**			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	308	187	88
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co Mỵ)	165	99	77
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m	165	110	88
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nậm đi xã Phì Nhừ	110	88	77
VII	**XÃ NA SON**			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	473	264	154
2	Các bản dọc trục đường liên xã	176	99	77
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quàng Thị Pâng)	220	143	88
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngầm Huổi Nhông, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	198	121	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
VIII	**XÃ XA DUNG**			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phì Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	385	297	165
2	Khu tái định cư tại bản Mường tình A:			
	Đường bê tông có khổ rộng 4 m	160		
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
IX	**XÃ PHÌNH GIÀNG**			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dềnh) (lấy trọn thửa)	330	165	88
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dềnh) đến cầu Huổi Có	242	110	83
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
X	**XÃ HẢNG LÍA**			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tìa Mùng	330	176	99
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tìa Dình 1 km	275	132	77
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XI	**XÃ TÌA DÌNH**			
1	Khu Quy hoạch trung tâm xã			
	Đường nhựa 9,5m	420		
	Đường nhựa 6,5m	390		
	Đường nhựa 4 m	360		
2	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìa Dình 1 đến hết cống nước của trạm Y tế xã Tìa Dình)	275	154	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tìa Dình đến khu tái định cư di rời các hộ dân bản Tìa Dình B, C ra khỏi khu sạt lở	176	99	83
4	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XII	**XÃ PÚ HỒNG**			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sềnh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	308	165	88
2	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sềnh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	154	99	77
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chá B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chá B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chá A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nếnh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	176	110	88
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XIII	**XÃ NONG U**			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	363	209	143
2	Các bản dọc trục đường liên xã	209	165	77
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
4	Đoạn dọc QL 12	110	99	88
5	Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường)	110	99	88

4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Ẳng Nưa**			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	517	259	155
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tốc, qua bản Co Hẩm, bản Cù) đến cầu bản Lé	451	226	135
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	407	204	122
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chinh)	407	204	122
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	517	259	155
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyến bản Bó Mạy)	594	297	178
1.7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	231	116	69
1.7.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40
1.8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	143	72	43
1.8.2	Các vị trí còn lại	121	61	36
1.9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	495	248	149
2	**Xã Ẳng Cang**			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	770	385	231
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	154		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	132		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	154		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	154	77	62
2.3.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28
2.4	Các bản vùng cao:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36
2.4.2	Các vị trí còn lại	99	50	28
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	495	248	149
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giàng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	385	193	116
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sảng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa	495	248	149
3	**Xã Ẳng Tở**			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	77	62
3.1.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36
3.2.2	Các vị trí còn lại	99	50	28
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở TT Mường Ảng)	880	440	264
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ín (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ẳng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ín (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	880	440	264
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	1.100	550	330
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	990	495	297
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	275	138	83
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngối Cáy	165	83	50
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	330	165	99
4	**Xã Búng Lao**			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.944	1.472	883
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	3.781	1.891	1.134
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	5.500	2.750	1.650
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.750	1.375	825
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	2.200	1.100	660
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	880	440	264
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Nuôi bản Xuân Món.	770	385	231
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	660	330	198
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lường Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quàng Văn Cường (bản Nà Lầu).	990	495	297
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quàng Văn Ấm (bản Nà Lầu)	800	400	240
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nọi	880	440	264
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lường Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	880	440	264
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	1.100	550	330
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ăng Tở)	990	495	297
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	880	440	264
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	770	385	231

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.11	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	880	440	264
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre)	770	385	231
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Bủng Lao (bản Co Nông)	770	385	231
4.14	Từ nhà Quàng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ô	880	440	264
4.15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	154	77	62
-	Các vị trí còn lại.	132	66	40
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	121	61	36
-	Các vị trí còn lại	99	50	30
5	**Xã Xuân Lao**			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	198	154	69
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thẩm Tọ	176	123	53
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	165	123	50
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	165	83	50
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	110	77	33
-	Các vị trí còn lại.	99	50	30
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
6	**Xã Mường Lạn**			
6.1	Từ biển đất gia đình ông Tòng Văn Trưởng bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	275	138	83
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
7	**Xã Nậm Lịch**			
7.1	Đoạn từ biển đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	275	143	88
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ẳng Cang đến hết biển đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	220	121	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	187	99	55
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
8	**Xã Mường Đăng**			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	275	138	83
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tầng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	242	121	73
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	69	62
-	Các vị trí còn lại.	121	61	36
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
9	**Xã Ngối Cáy**			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	253	127	76
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
10	**Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279**	660	330	198

5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Quài Cang**			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	3.300	1.430	880
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.420	1.100	770
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tấu	1.650	990	495
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.540	935	462
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	1.100	935	462
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.540	935	462
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khả, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	198	132	88
8	Các bản còn lại	275	187	110
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	550	330	220
II	**Xã Quài Nưa**			
1	Từ ngầm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.320	935	495
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.530	1.100	495
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	2.230	1.593	717
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	2.230	1.593	717
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng-Pú Nhung)	1.367	760	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	1.367	760	456
7	Bản Ma Khùa	198	132	99
8	Các bản còn lại	253	176	88
III	**Xã Quài Tở**			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lướng	7.414	3.336	2.039
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lướng đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	6.281	2.810	1.653
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toản)	2.750	1.320	550
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toản) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuân (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	2.523	1.262	505
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.980	1.100	770
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Cỏ, bản Đứa	198	132	88
7	Bản Thẩm Pao	132	88	77
8	Các bản còn lại	308	198	110
IV	**Xã Mùn Chung**			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tủa Chùa; cống qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị từ đường đi Mường Lay	1.650	660	330
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	715	297	176
3	Đoạn đường từ cống qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	715	297	176
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tủa Chùa)	1.100	457	271
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Sản	121	88	77
6	Các bản còn lại	220	121	88
V	**Xã Nà Tòng**			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	385	253	165
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tòng, Pa Cá	220	110	88
3	Các bản còn lại	121	88	77
VI	**Xã Pú Nhung**			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	528	253	165
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Dình	132	88	77
3	Các bản còn lại	165	110	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VII	**Xã Mường Mùn**			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.650	385	286
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hướng ông Huỳnh	880	275	165
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chềnh đi Mường Lay	660	275	165
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	550	275	165
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	121	88	77
6	Các bản còn lại	220	110	88
VIII	**Xã Chiềng Sinh**			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	2.170	930	388
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.657	994	414
3	Các bản: Bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	220	187	110
4	Các bản vùng còn lại	308	198	99
IX	**Xã Chiềng Đông**			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.650	660	275
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	132	99	77
3	Các bản còn lại	308	165	99
X	**Xã Nà Sáy**			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ơn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	550	253	132
2	Bản Nậm Cá	165	99	77
3	Các bản còn lại	275	165	110
XI	**Xã Mường Khong**			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	297	220	143
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	132	99	77
3	Các bản còn lại	198	165	110
XII	**Xã Rạng Đông**			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	554	255	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	132	99	88
3	Các bản còn lại	198	132	77
XIII	**Xã Mường Thín**			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	385	253	132
2	Bản Thẩm Xá	132	99	77
3	Các bản còn lại	198	165	110
XIV	**Xã Tỏa Tình**			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	550	275	165
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	330	165	110
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình	165	110	88
4	Các bản còn lại	132	99	88
XV	**4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sáng**			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bản Háng Khúa)	286	165	121
2	Các bản còn lại.	132	99	77
XVI	**Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện**	539	270	198

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	3.850		
1.2	Trục đường 36m	3.300		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	3.300		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	3.000		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.800		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.700		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	2.500		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	2.000		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	3.000		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.440		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.440		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.440		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.500		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	1.300		
1.15	Trục đường 13m	1.204		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	1.050		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	1000		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	200		
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	260		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pố	520		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pố đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	960		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	3.000		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	4.000		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị My (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	1.200		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị My (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	300		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	225		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	390		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	195	144	99
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	195	144	99
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	110	88	66
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	110	88	66
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	192	121	72
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	108	86	61
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Đen Thàng	110	88	66
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Đen Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	99	83	61
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	100	80	60
2.7	Các đường liên thôn bản còn lại	88	77	66
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	120	98	83
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	132	110	88
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	198	143	99
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	132	110	88
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	88	77	66
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	132	110	66
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	234	156	90
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	144	120	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	100	80	65
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Lếch	90	77	61
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	90	77	61
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	88	77	61
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	105	94	72
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	110	100	90
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	88	66	61
5.4	Các bản Tăng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	88	66	55
	6 - Xã Huổi Lếch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Lếch	105	94	72
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	88	77	66
6.3	Các bản Nậm Hình 1, Nậm Hính 2	88	77	66
6.4	Bản Pa Tết	80	60	50
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lúm	105	94	72
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	88	72	61
7.3	Các bản Huổi Cấu, Cây Số	88	77	66
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	105	83	66
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	182	120	94
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	105	88	66
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	105	88	66
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	88	77	61
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	99	88	77
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	132	110	99
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	99	88	77
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	66	61	55
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	110	99	88
10.2	Các bản Long San, Tả Khoa Pá, Pa Ma, Chiếu Sừng, Tả Ló San	88	77	66
10.3	Bản Ló San Chải	77	66	55
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	94	77	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	140	100	85
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BDĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	120	110	100
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tà Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	110	100	90
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	77	72	61

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Mường Mươn**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	165	110	77
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	242	132	88
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
II	**Xã Na Sang**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	242	132	88
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	220	127	83
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
III	**Xã Sa Lông**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	242	132	88
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	220	127	83
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	154	99	77
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
IV	**Xã Huổi Lèng**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	187	110	83
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	132	94	77
3	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở;	116	88	72
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Dình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	110	84	68
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
V	**Xã Mường Tùng**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	253	138	88
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	242	132	88
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	187	110	83
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
VI	**Xã Ma Thì Hồ**			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	132	94	77
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	198	110	83
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	132	94	77
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	116	88	72
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	99	77	66
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
VII	**Xã Sá Tổng**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngài;	198	110	83
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	127	88	66
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
VIII	**Xã Pa Ham**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	132	94	77
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	209	110	83
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	132	94	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	90
IX	**Xã Nậm Nèn**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	143	94	77
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	198	110	83
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	143	94	77
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngài	110	90	70
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trở đến ranh giới xã Huổi Mí	110	90	70
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
X	**Xã Hừa Ngài**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	127	94	77
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B;	132	94	77
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	110	77	66
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
XI	**Xã Huổi Mí**			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	90	70	60
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	94	77	66
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	110	77	66
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	94	77	66
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	88	72	66

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Khu quy hoạch trung tâm huyện**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	495	297	149
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	330	165	110
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	2.330		
4	Đường Bê tông 16,5m	2.110		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.800		
6	Đường Bê tông 12m	1.611		
7	Đường Bê tông 10m	1.460		
8	Khu TDC số 01 và 02: Đường đất 7,6m	398		
9	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	275	165	110
II	**Xã Nà Hỳ**			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	132	94	77
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	495	297	149
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	495	297	149
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	495	297	149
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	869	596	435
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	275	165	110
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	330	165	110
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	132	94	77
III	**Xã Vàng Đán**			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thào A Chính	88	72	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thào A Chinh đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	110	83	66
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bủng	88	72	66
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Páng Nủ	88	72	66
5	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
IV	**Xã Nà Bủng**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Dán đến trường mầm non Nà Bủng	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bủng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bủng	121	83	66
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bủng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	105	77	66
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bủng	105	77	66
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bủng đến cột mốc số 49	88	72	66
6	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
V	**Xã Nậm Chua**			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	110	83	66
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngùa	88	72	66
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	88	72	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
VI	**Xã Nậm Tin**			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Lếch đến cầu Huổi Đắp	110	83	66
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hết UBND xã Nậm Tin	88	72	66
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Lếch đến giáp ranh xã Chà Cang;	110	83	66
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	77	66	61

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VII	**Xã Nậm Nhừ**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	110	83	66
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	88	72	66
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Ảo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	99	77	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
VIII	**Xã Nà Khoa**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	88	72	66
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	88	72	66
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	132	94	77
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	88	72	66
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	132	94	77
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	88	72	66
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	77	66	61
IX	**Xã Na Cô Sa**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2	110	83	66
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bóng (trường THCS)	165	143	110
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	110	83	66
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	165	143	110
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bóng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	110	83	66
6	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
X	**Xã Si Pa Phìn**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	165	143	110
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	275	165	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	165	143	110
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ)	275	165	110
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	165	143	110
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	275	165	110
7	Đường nội, liên thôn bản	110	83	66
XI	**Xã Phìn Hồ**			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vềnh	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vềnh đến đất hộ bà Hồng	176	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	132	94	77
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	176	132	88
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	132	94	77
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	99	77	66
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	132	94	77
8	Đường nội, liên thôn bản	94	72	66
XII	**Xã Chà Nưa**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự 1	132	79	55
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự 1 đến hết ranh giới bản Cấu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	176	132	88
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	99	61	44
4	Đường nội, liên thôn bản	94	72	66
XIII	**Xã Chà Cang**			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	132	94	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yến	660	352	275
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yến đến cầu Huổi Sứng	418	275	176
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Sứng đến hết ranh giới xã Chà Cang	132	94	77
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	660	352	275
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	330	220	165
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	132	94	77
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	110	83	66
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	572	341	286
10	Các đường liên, nội thôn bản	88	72	66
XIV	**Xã Pa Tần**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	176	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	99	72	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
XV	**Xã Chà Tở**			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ên với bản Nà Pầu	110	83	66
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	165	110	88
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	110	83	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	94	72	66
XVI	**Xã Nậm Khăn**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	94	72	66
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	94	72	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	132	79	55
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61

9. HUYỆN TỦA CHỦA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Mường Báng**			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	1.100	550	330
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chủa (bao gồm cả phía đối diện).	660	440	220
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	275	143	99
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	110	88	66
2	**Xã Xá Nhè**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tà Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	275	143	99
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
3	**Xã Tà Sìn Thàng**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tà Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	275	143	99
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
4	**Xã Mường Đun**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Êm) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Êm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bánh kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Êm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	99	88
5	**Xã Sính Phình**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
6	**Xã Tủa Thàng**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	165	99	77
-	Từ Ngã ba Thôn Tà Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điêu Chinh Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Só, đường rẽ đi xã Xá Nhè	143	88	66
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
7	**Xã Tà Phìn**			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tà Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Só, đường đi lên Tà Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
8	**Xã Sín Chải**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
9	**Xã Lao Xả Phình**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	**Xã Huổi Só**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
11	**Xã Trung Thu**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142.**			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	726	616	435
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	660	539	374
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	880		
II	**Trục đường Quốc lộ 12.**			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	726	462	385
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	649	539	358
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	495	473	341
III	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ó, Bản Na Ka.**			
1	Đường Khoàng Văn Tấm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	726		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tấm	726		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	633		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	847		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	726		
IV	**Các bản vùng cao**			
1	Bản Hô Huổi Luông	72		
2	Bản Hô Nậm Cản	72		
3	Bản Huổi Luân	72		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	**Các đường nội bản vùng thấp**			
	- Đường nhựa	440		
	- Các trục đường bê tông nội bản	386		
	- Các trục đường đất nội bản	220		

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

I. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Thanh Minh**			
1	Trung tâm xã Thanh Minh			
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	731	487	325
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	568	406	244
2	**Các đường còn lại thuộc các bản:** Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	487	325	244
3	**Các đường còn lại thuộc các bản:** Pa Pốm, Tân Quang, Huổi Lơi	325	244	162
4	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TBĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBĐ 50	4.060	2.030	1.218
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	2.324	1.155	693
5	**Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam**	2.274	1.137	650
6	**Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh**	2.274	1.137	650
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	2.598	1.786	1.299
8	**Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng**			
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	826	578	413
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	711	502	334
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	609	406	325
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cụm Loọng Hóm	487	325	244
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	325	244	162

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	974	487	325
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.274	1.137	650
II	**Xã Pá Khoang**			
1	**Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè:** Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	152	116	89
2	**Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè** Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	116	89	76
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	152	116	89
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	250	161	125
5	**Đường vào Hồ Pa Khoang:** Từ ngã ba Co Cượm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	125	98	76
6	Đoạn từ ngã ba Co Cượm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	125	98	76
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	89	76	71
8	Các vị trí còn lại trong xã	76		
III	**Xã Mường Phăng**			
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tẩu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	491	250	197
2	**Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	313	205	143
3	**Đường vào Hầm Đại Tướng:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Tẩu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	161	125	89
4	**Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè:** Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	161	125	89
5	**Đường đi Nà Tẩu:** Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tẩu	134	107	80
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	89	76	71
7	Các vị trí còn lại trong xã	82		
IV	**Xã Nà Tẩu**			
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	402	250	161

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.786	893	491
3	**QL 279:** Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	3.573	1.965	893
4	**Đường đi Mường Phăng:** Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.127	564	313
5	**Đường QL 279B:** Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.239	620	344
6	**Đường QL 279B:** Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.250	357	179
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	107	80	71
8	Các vị trí còn lại trong xã	82		
V	**Xã Nà Nhạn**			
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	715	447	268
2	**QL 279:** Đoạn từ km 60 đến km 62	447	268	161
3	**QL 279:** Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	313	205	143
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	205	125	89
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	107	89	80
6	Các vị trí còn lại trong xã	82		

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LỴ PÚ TỬU**			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.117		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.117		
3	Đường nội bộ 22,5m	986		
4	Đường nội bộ 13,5m	886		
5	Đường nội bộ 11,5m	732		
6	Đường nội bộ 10,5m	693		
7	Đường nội bộ 7,5m	616		
8	Đường nội bộ 5,5m	588		
1	**Xã Thanh Xương**			
1.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	7.350	3.885	2.720
1.2	**QL 279:** Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	6.160	3.696	2.464
1.3	**QL 279:** Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	2.310	616	347
1.4	**Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu):** Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	2.695	1.425	732
1.5	**Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu):** Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.338	1.169	701

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	**Đường đi Pú Tửu:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.232	616	370
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	616	424	246
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	539	323	216
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	501	270	216
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	770	493	347
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	413	289	207
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	358	240	179
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	179	126
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
1.13	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tửu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tửu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	1.876	940	564
1.14	**Khu dân cư mới Bom La**			
a	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	5.026		
b	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	4.356		
c	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	4.044		
d	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	3.638		
đ	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	2.863		
e	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	2.632		
g	Đường nội bộ 13m (Lô LK2 + LK3 + LK15 + LK16 + LK17 + LK18 + LK19 + LK21)	2.506		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
h	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2.436		
i	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	2.341		
2	**Xã Thanh An**			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	1.400	816	427
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất)	3.850	1.925	1.078
2.3	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	476	277	198
2.4	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	735	505	350
2.5	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	539	323	216
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	161	113	81
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	560	352	269
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	931	528	280
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	375	280
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	514	349	277
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	273	210
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
3	**Xã Noong Hẹt**			
3.1	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	5.180	2.580	1.155

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	6.314	3.080	1.540
3.3	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	7.350	3.850	2.695
3.4	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	6.699	3.273	1.540
3.5	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	6.699	3.273	1.540
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	4.242		
3.7	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	4.620	2.310	1.155
3.8	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	3.472	1.733	1.040
3.9	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	1.694	924	462
3.10	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2.156	1.194	616
3.11	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	483	328	266
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	476	305	238
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	433	290	230
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	406	284	203
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
4	**Xã Pom Lót**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	**QL 279:** Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng)	3.472	1.771	1.040
4.2	**QL 279:** Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	3.108	1.943	932
4.3	**QL 279:** Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm.	2.464	1.425	693
4.4	**QL 279:** Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	1.715	932	466
4.5	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ư	770	424	270
4.6	**Đường đi ĐBĐ**: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	2.926	1.694	770
4.7	**Đường đi ĐBĐ:** Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.058	1.166	583
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	511	312	245
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	471	320	254
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	351	228	175
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
5	**Xã Sam Mứn**			
5.1	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.386	770	424
5.2	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1.603	802	465

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.190	678	357
5.4	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	539	308	200
5.5	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	308	216	154
5.6	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	805	572	411
5.7	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông)	350	235	175
5.8	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	350	238	179
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	238	189
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	182	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	210	147	113
5.9	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
6	**Xã Noong Luống**			
6.1	Đường đi pa thơm: Từ đất nhà bà Chẩn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	679	394	285

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	700	406	294
6.2	**Đường đi Pa Thơm:** Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	700	378	301
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đôi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	630	378	227
6.3a	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	560	336	202
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	399	279	200
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	315	221	158
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sống (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	315	221	158
6.7	**Đường đi U Va:** Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	315	221	158
6.8	**Đường đi U Va:** Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	392	235	184
6.9	**Đường Co Luống - U Va**	504	323	227
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	490	294	176
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	315	214	173
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	242	157	121

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	210	147	113
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
7	**Xã Thanh Nưa**			
7.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	2.730	1.437	738
7.2	**QL 12**: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mến	1.960	1.137	470
7.3	**QL 12**: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mến đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	924	524	277
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	469	274	196
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	213	140	109
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	469	274	196
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	770	462	308
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	392	280
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	517	316	259
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	269	189
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
8	**Xã Hua Thanh**			
8.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu.	539	308	200
8.2	**QL 12:** Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	273	186	124

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.3	**QL 12:** Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	273	186	124
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	154	108	85
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	142	100	77
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	131	100	77
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
9	**Xã Thanh Luông**			
9.1	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	2.457	1.425	639
9.2	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.079	1.155	616
9.3	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	1.505	873	482
9.4	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	217	144	117
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	896	636	457
9.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.085	629	456
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	1.610	869	467
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.176	635	341
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	693	501	347

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	2.156	1.250	561
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	700	497	406
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	385	246	193
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	337	229	182
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
10	**Xã Thanh Hưng**			
10.1	**QL12 :** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	2.660	1.543	638
10.2	**Khu trung tâm ngã tư C4:** Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lời đối diện là nhà ông Tuyết Minh	2.660	1.600	889
10.2a	**Đường Lưu Viết Thoảng:** Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	3.234	1.940	1.078
10.3	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	1.785	1.088	622
10.4	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	1.008	544	295
10.5	**Khu trung tâm xã**: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.232	616	370

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.6	**Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã**: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	1.925	1.117	462
10.7	**Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.001	539	293
10.7a	**Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã:** Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	1.509	815	437
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pết (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khênh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	462	270	193
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	385	193	116
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	2.156	1.250	561
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	875	508	368
10.8d	Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	350	189	102
10.8d	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	350	189	102
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	290	193
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	385	235	193
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	350	224	158
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
11	**Xã Thanh Chăn**			
11.1	**QL 12 kéo dài:** Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	2.380	1.309	643

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.2	**QL 12 kéo dài:** Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Băng.	1.964	1.117	539
11.3	**QL 12 kéo dài:** Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên.	1.309	655	385
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thuỷ nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	917	550	367
11.5	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã qua kênh thuỷ nông đến hết đất nhà ông Thắng	917	550	367
11.6	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	560	230	157
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Lếch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Lếch	560	230	157
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông	518	218	155
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên:Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	700	420	280
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	265	197
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	288	208
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
12	**Xã Thanh Yên**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.1	**Quốc lộ 12 kéo dài**: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.386	770	424
12.2	**Khu ngã ba Noong Cống:** Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	424	270	193
12.3	**Khu ngã tư Tiến Thanh:** Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quí; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	2.205	1.279	662
12.4	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiềng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1.729	916	519
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.064	734	426
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	277	185	138
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	240	163	132
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	217	141	109
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69
III	**CÁC XÃ VÙNG NGOÀI**			
1	**Xã Núa Ngam**			
1.1	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	294	193	145
1.2	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	770	392	308
1.3	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	441	309	198

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	231	185	139
1.5	**Đường đi Mường Lói (QL 279C):** Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	185	123	92
1.6	**Đường đi Mường Lói (QL 279C):** Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	116	85	70
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	93	78	70
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	69	65	62
2	**Xã Hẹ Muông**			
2.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	97	81	64
2.2	**QL 279C:** Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quàng Văn Sương bản Công Binh	116	93	70
2.3	**QL 279C:** Đoạn từ đất nhà ông Quàng Văn Sương bản Công Binh đến giáp xã Na Tông	97	81	64
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	77	69	62
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	62		
3	**Xã Na Tông**			
3.1	**QL279C**: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông 1	116	93	70
3.2	**QL279C:** Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	231	139	108
3.3	**QL279C**: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	116	93	70
3.4	**QL279C**: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	194	124	93
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	93	78	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	62		
4	**Xã Mường Nhà**			
4.1	**QL279C**: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ó	308	193	139
4.2	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	462	270	177
4.2a	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ó đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	259	150	98
4.3	**QL279C**: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Lếch (Đường đôi)	892	489	311
4.4	**QL279C**: Đoạn từ cầu Huổi Lếch đến phai tạm Na Hôm	270	177	123
4.5	**QL279C**: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	171	101	70
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	69	65	62
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	62		
5	**Xã Mường Pồn**			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	195	125	94
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	308	193	139
5.3	**QL 12:** Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	133	102	78
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	77	65	62
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	62		
6	**Xã Phu Luông**			
6.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	171	101	70
6.2	**QL 279C:** Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện)	270	185	123

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.3	**QL 279C:** Đoạn từ cầu bản Xẻ 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	294	202	140
6.4	**QL 279C:** Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	385	216	131
6.5	**QL 279C:** Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	171	101	70
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	69	65	62
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	62		
7	**Xã Mường Lói**			
7.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	131	100	77
7.2	**QL 279C:** Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	231	139	108
7.3	**QL 279C:** Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	109	85	66
7.4	**QL 279C:** Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	97	81	64
7.5	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	94	78	63
7.6	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	94	78	63
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	69	65	62
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	62		
8	**Xã Na Ư**			
8.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	126	105	84
8.2	**Đường vào trung tâm xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na Ư)	77	69	62
8.3	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến mương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đỉnh Yên ngựa cây me	93	78	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	77	69	62
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	62		
9	**Xã Pa Thơm**			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	90	74	66
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	100	69	62
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm	90	74	66
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	93	70	62
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	77	65	62
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	62		

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**XÃ PHÌ NHỪ**			
1	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phì Nhừ 100m (lấy trọn thửa đất)	293	193	123
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	408	231	116
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	655	347	154
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	169	100	77
5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	370	169	100
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	223	146	77
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	270	169	85
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
II	**XÃ MƯỜNG LUÂN**			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quàng Văn Hợp – Quàng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quàng Thị Um)	408	270	177
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quàng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	501	231	116
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hồi) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	254	169	77
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	231	154	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Tiếp theo thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	154	69	54
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	154	69	54
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	131	62	46
III	**XÃ KEO LÔM**			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	385	216	154
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hường đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	424	293	193
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	223	146	77
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	246	169	77
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
IV	**XÃ PU NHI**			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	339	9.361	100
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	193	112	62
3	Khu vén dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	208		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	239		
	- Các lô từ N53 đến N70	185		
	- Các lô từ N34 đến N52	162		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngâm đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	131	69	54
V	**XÃ LUÂN GIỚI**			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	231	139	69
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	131	69	54
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	92	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
VI	**XÃ CHIỀNG SƠ**			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	216	131	62
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co Mỵ)	116	69	54
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m	116	77	62
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nậm đi xã Phì Nhừ	77	62	54
VII	**XÃ NA SON**			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	331	185	108
2	Các bản dọc trục đường liên xã	123	69	54
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quàng Thị Pâng)	154	100	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngầm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	139	85	54
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
VIII	**XÃ XA DUNG**			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	270	208	116
2	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	
IX	**XÃ PHÌNH GIÀNG**			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dềnh) (lấy trọn thửa)	231	116	62
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dềnh) đến cầu Huổi Cỏ	169	77	58
3	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
X	**XÃ HÁNG LÍA**			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tìa Mùng	231	123	69
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tìa Dình 1 km	193	92	54
3	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
XI	**XÃ TÌA DÌNH**			
1	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìa Dình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tìa Dình)	193	108	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Dình đến khu tái định cư di rời các hộ dân bản Tia Dình B, C ra khỏi khu sạt lở	123	69	58
3	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
XII	**XÃ PÚ HỒNG**			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sềnh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	216	116	62
2	Các bản dọc trục đường liên xã	100	62	54
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sềnh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tủ - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	108	69	54
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chà B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chà B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chà A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nềnh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	123	77	62
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	54	50	46
XIII	**XÃ NONG U**			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	254	146	100
2	Các bản dọc trục đường liên xã	146	116	54
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	58	54	46
4	Đoạn dọc QL 12	77	69	62
5	Bản Tà Tế A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Tế bán kính 150 m so với điểm trường)	77	69	62

4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Ẳng Nưa**			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	362	181	109
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tốc, qua bản Co Hấm, bản Cú) đến cầu bản Lé	316	158	95
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	285	142	85
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cú đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chinh)	285	142	85
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	362	181	109
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyến bản Bó Mạy)	416	208	125
1.7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	162	81	49
1.7.2	Các vị trí còn lại.	92	46	28
1.8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	100	50	30
1.8.2	Các vị trí còn lại	85	42	25
1.9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	347	173	104
2	**Xã Ẳng Cang**			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	539	270	162
2.2	Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	108		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	92		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	108		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	108	54	43
2.3.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25
2.4.2	Các vị trí còn lại	69	35	19
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	347	173	104
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giàng đến biên đất nhà ông Lã Xoan bản Noong Háng	270	135	81
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa	347	173	104
3	**Xã Ẳng Tở**			
3.1	Các bản vùng thấp:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	54	43
3.1.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25
3.2.2	Các vị trí còn lại	69	35	19
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ăng Tở TT Mường Ảng)	616	308	185
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ín (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ăng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ín (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	616	308	185
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	770	385	231
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	693	347	208
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	193	96	58
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngối Cáy	116	58	35
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	231	116	69
4	**Xã Búng Lao**			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.061	1.030	618
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	2.647	1.323	794
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	3.850	1.925	1.155
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	1.925	963	578
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	1.540	770	462
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	616	308	185

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Nuôi bản Xuân Món.	539	270	162
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	462	231	139
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lường Văn Thới ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quàng Văn Cường (bản Nà Lấu).	693	347	208
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quàng Văn Ăm (bản Nà Lấu)	560	280	168
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nọi	616	308	185
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lường Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	616	308	185
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	770	385	231
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Àng Tớ)	693	347	208
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	616	308	185
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	539	270	162
4.11	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiểm (bản Xuân Tre)	616	308	185
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre)	539	270	162
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nóng)	539	270	162
4.14	Từ nhà Quàng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ó	616	308	185
4.15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	108	54	43
-	Các vị trí còn lại.	92	46	28
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	85	42	25
-	Các vị trí còn lại	69	35	21
5	**Xã Xuân Lao**			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	139	108	49
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thẩm Tọ	123	86	37
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	116	86	35
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	116	58	35
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	77	54	23
-	Các vị trí còn lại.	69	35	21
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	69	43	21

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
6	**Xã Mường Lạn**			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	193	96	58
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
7	**Xã Nậm Lịch**			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	193	100	62
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pù Súa, xã Ẳng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	154	85	46
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	131	69	39
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
8	**Xã Mường Đăng**			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	193	96	58
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tằng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	169	85	51
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	49	43
-	Các vị trí còn lại.	85	42	25
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
9	**Xã Ngối Cáy**			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	177	89	53
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
10	**Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279**	462	231	139

5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Quài Cang**			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.310	1.001	616
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.694	770	539
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tấu	1.155	693	347
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.078	655	323
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	770	655	323
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.078	655	323
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phù, bản Phung, bản Hăn, bản Cuông, bản Trạng	139	92	62
8	Các bản còn lại	193	131	77
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phù) - xã Quài Cang	385	231	154
II	**Xã Quài Nưa**			
1	Từ ngầm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	924	655	347
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	1.771	770	347
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	1.561	1.115	502
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.561	1.115	502
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	957	532	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	957	532	319
7	Bản Ma Khúa	139	92	69
8	Các bản còn lại	177	123	62
III	**Xã Quài Tở**			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lướng	5.190	2.335	1.427
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lướng đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	4.397	1.967	1.157
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	1.925	924	385
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuân (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	1.766	883	353
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.386	770	539
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	139	92	62
7	Bản Thẩm Pao	92	62	54
8	Các bản còn lại	216	139	77
IV	**Xã Mùn Chung**			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tủa Chùa; cống qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị từ đường đi Mường Lay	1.155	462	231
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	501	208	123
3	Đoạn đường từ cống qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	501	208	123
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tủa Chùa)	770	320	190

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Sản	85	62	54
6	Các bản còn lại	154	85	62
V	**Xã Nà Tòng**			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	270	177	116
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tòng, Pa Cá	154	77	62
3	Các bản còn lại	85	62	54
VI	**Xã Pú Nhung**			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	370	177	116
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Dình	92	62	54
3	Các bản còn lại	116	77	54
VII	**Xã Mường Mùn**			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.155	270	200
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	616	193	116
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điêu Chính Chếnh đi Mường Lay	462	193	116
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	385	193	116
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	85	62	54
6	Các bản còn lại	154	77	62
VIII	**Xã Chiềng Sinh**			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.519	651	271
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.160	696	290

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản: Bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	154	131	77
4	Các bản vùng còn lại	216	139	69
IX	**Xã Chiềng Đông**			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.155	462	193
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	92	69	54
3	Các bản còn lại	216	116	69
X	**Xã Nà Sáy**			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông On Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	385	177	92
2	Bản Nậm Cả	116	69	54
3	Các bản còn lại	193	116	77
XI	**Xã Mường Khong**			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	208	154	100
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	92	69	54
3	Các bản còn lại	139	116	77
XII	**Xã Rạng Đông**			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	388	178	85
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	92	69	62
3	Các bản còn lại	139	92	54
XIII	**Xã Mường Thín**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	270	177	92
2	Bản Thẩm Xả	92	69	54
3	Các bản còn lại	139	116	77
XIV	**Xã Tỏa Tình**			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	385	193	116
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	231	116	77
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình	116	77	62
4	Các bản còn lại	92	69	62
XV	**4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sáng**			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bản Háng Khủa)	200	116	85
2	Các bản còn lại.	92	69	54
XVI	**Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện**	377	189	138

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	2.695		
1.2	Trục đường 36m	2.310		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	2.310		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	2.100		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.260		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.190		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	1.750		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	1.400		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	2.100		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.008		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.008		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.008		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.050		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	910		
1.15	Trục đường 13m	843		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	735		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	700		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	140		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	182		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	364		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	672		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.100		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	2.800		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị My (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	840		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị My (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	210		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	158		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	273		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	137	101	69
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	137	101	69
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	77	62	46
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	77	62	46
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	134	85	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	76	60	42
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	77	62	46
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	69	58	42
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	70	56	42
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	84	68	58
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	92	77	62
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	139	100	69
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	92	77	62
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	62	54	46
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	92	77	46
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	164	109	63
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	101	84	50
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	70	56	46
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Lếch	63	54	43
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	63	54	43
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	54	42
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	73	65	50
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	77	70	63
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	62	46	42
5.4	Các bản Tăng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	62	46	39

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	6 - Xã Huổi Lếch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Lếch	73	65	50
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	62	54	46
6.3	Các bản Nậm Hinh 1, Nậm Hinh 2	62	54	46
6.4	Bản Pa Tết	56	42	35
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lún	73	65	50
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Cha 1, Huổi Cha 2	62	50	42
7.3	Các bản Huổi Cấu, Cây Số	62	54	46
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	73	58	46
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	127	84	65
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	73	62	46
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	73	62	46
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	54	42
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	69	62	54
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	92	77	69
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	69	62	54
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	46	42	39
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	77	69	62
10.2	Các bản Long San, Tà Khoa Pả, Pa Ma, Chiếu Sừng, Tà Lò San	62	54	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.3	Bản Lô San Chải	54	46	39
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sin đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	65	54	46
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khứ)	98	70	60
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tà Co Khứ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tà Miếu)	84	77	70
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tà Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	77	70	63
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	54	50	42

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Mường Mươn**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	116	77	54
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	169	92	62
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
II	**Xã Na Sang**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	169	92	62
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	154	89	58
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
III	**Xã Sa Lông**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Hàng Lìa;	169	92	62
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Hàng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	154	89	58
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	108	69	54
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
IV	**Xã Huổi Lèng**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	131	77	58
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	92	65	54
3	Đường Ma Thì Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	81	62	50
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Dình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	77	59	48
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	**Xã Mường Tùng**			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	177	96	62
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	169	92	62
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	131	77	58
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
VI	**Xã Ma Thì Hồ**			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	92	66	54
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	139	77	58
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	92	65	54
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	81	62	50
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	69	54	46
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
VII	**Xã Sá Tổng**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngài;	139	77	58
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	89	62	46
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
VIII	**Xã Pa Ham**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	92	65	54
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	146	77	58

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nận Nèn;	92	65	54
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
IX	**Xã Nậm Nèn**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	100	65	54
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	139	77	58
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	100	65	54
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngài	77	63	49
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Hàng Trở đến ranh giới xã Huổi Mí	77	63	49
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
X	**Xã Hừa Ngài**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	89	65	54
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B;	92	65	54
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	77	54	46
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
XI	**Xã Huổi Mí**			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	66	54	46
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	65	54	46
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	77	54	46
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	65	54	46
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	62	50	46

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Khu quy hoạch trung tâm huyện**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	347	208	104
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	231	116	77
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	1.631		
4	Đường Bê tông 16,5m	1.477		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.260		
6	Đường Bê tông 12m	1.128		
7	Đường Bê tông 10m	1.022		
8	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	193	116	77
II	**Xã Nà Hỳ**			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	92	65	54
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	347	208	104
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	347	208	104
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	347	208	104
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	608	417	304
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	193	116	77
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	231	116	77
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	92	65	54
III	**Xã Vàng Đán**			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	62	50	46
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	77	58	46
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bủng	62	50	46
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Páng Nù	62	50	46
5	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
IV	**Xã Nà Bủng**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bủng	62	50	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bủng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bủng	85	58	46
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bủng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	73	54	46
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bủng	73	54	46
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bủng đến cột mốc số 49	62	50	46
6	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
V	**Xã Nậm Chua**			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	77	58	46
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	62	50	46
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	62	50	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
VI	**Xã Nậm Tin**			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	62	50	46
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Lếch đến cầu Huổi Đắp	77	58	46
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hết UBND xã Nậm Tin	62	50	46
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Lếch đến giáp ranh xã Chà Cang;	77	58	46
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	54	46	42
VII	**Xã Nậm Nhừ**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	77	58	46
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	62	50	46
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	69	54	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
VIII	**Xã Nà Khoa**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	62	50	46
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	62	50	46
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	92	65	54
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	62	50	46
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	92	65	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	62	50	46
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	54	46	42
IX	**Xã Na Cô Sa**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2	77	58	46
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bóng (trường THCS)	116	100	77
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	77	58	46
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	116	100	77
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bóng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	77	58	46
6	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
X	**Xã Si Pa Phìn**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	116	100	77
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	193	116	77
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	116	100	77
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ)	193	116	77
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	116	100	77
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	193	116	77
7	Đường nội, liên thôn bản	77	58	46
XI	**Xã Phìn Hồ**			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vềnh	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vềnh đến đất hộ bà Hồng	123	92	62
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	92	65	54
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhàn	123	92	62
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhàn đến ranh giới xã Chà Nưa	92	65	54
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	69	54	46
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	92	65	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường nội, liên thôn bản	65	50	46
XII	**Xã Chà Nưa**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự 1	92	55	39
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự 1 đến hết ranh giới bản Cẩu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	123	92	62
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	69	42	31
4	Đường nội, liên thôn bản	65	50	46
XIII	**Xã Chà Cang**			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yến	462	246	193
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yến đến cầu Huổi Sứng	293	193	123
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Sứng đến hết ranh giới xã Chà Cang	92	65	54
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	462	246	193
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	231	154	116
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	92	65	54
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	77	58	46
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	400	239	200
10	Các đường liên, nội thôn bản	62	50	46
XIV	**Xã Pa Tần**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	123	92	62
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	69	50	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
XV	**Xã Chà Tở**			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pầu	77	58	46
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	116	77	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	77	58	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	65	50	46
XVI	**Xã Nậm Khăn**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	65	50	46
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	66	50	46
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	92	55	39
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42

9. HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Mường Báng**			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	770	385	231
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	462	308	154
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	193	100	69
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	77	62	46
2	**Xã Xá Nhè**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tà Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	193	100	69
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
3	**Xã Tả Sìn Thàng**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	193	100	69
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
4	**Xã Mường Đun**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ém) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bánh kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	69	62
5	**Xã Sính Phình**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46

6	**Xã Tủa Thàng**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	116	69	54
-	Từ Ngã ba Thôn Tà Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điêu Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Só, đường rẽ đi xã Xá Nhè	100	62	46
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
7	**Xã Tả Phìn**			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Só, đường đi lên Tả Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
8	**Xã Sín Chải**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
9	**Xã Lao Xả Phình**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
10	**Xã Huổi Só**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
11	**Xã Trung Thu**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142.**			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	508	431	304
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	462	377	262
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	616		
II	**Trục đường Quốc lộ 12.**			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hải.	508	323	270
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hải đến nam Huổi Phán	454	377	250
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	347	331	239
III	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ó, Bản Na Ka.**			
1	Đường Khoàng Văn Tấm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	508		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tấm	508		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	443		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	593		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	508		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IV	**Các bản vùng cao**			
1	Bản Hồ Huổi Luông	50		
2	Bản Hồ Nậm Cản	50		
3	Bản Huổi Luân	50		
V	**Các đường nội bản vùng thấp**			
	- Đường nhựa	308		
	- Các trục đường bê tông nội bản	270		
	- Các trục đường đất nội bản	154		

PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Thanh Minh**			
1	Trung tâm xã Thanh Minh			
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	835	557	371
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	650	464	278
2	**Các đường còn lại thuộc các bản:** Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cu, Nà Lơi	557	371	278
3	**Các đường còn lại thuộc các bản:** Pa Pốm, Tân Quang, Huổi Lơi	371	278	186
4	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TBĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBĐ 50	4.640	2.320	1.392
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	2.656	1.320	792
5	**Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam**	2.598	1.299	742
6	**Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh**	2.598	1.299	742
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	2.970	2.042	1.485
8	**Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng**			
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	944	661	472
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	812	573	382
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	696	464	371
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cụm Loọng Hóm	557	371	278
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	371	278	186
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	1.114	557	371
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.598	1.299	742
II	**Xã Pá Khoang**			
1	**Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè:** Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thôn	174	133	102
2	**Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè** Đoạn từ cầu tràn bản Co Thôn đến ngã ba đi bản Co Muông	133	102	87
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	174	133	102
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	286	184	143

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	**Đường vào Hồ Pa Khoang:** Từ ngã ba Co Cượm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	143	112	87
6	Đoạn từ ngã ba Co Cượm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	143	112	87
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	102	87	82
8	Các vị trí còn lại trong xã	87		
III	**Xã Mường Phăng**			
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	561	286	225
2	**Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	357	235	163
3	**Đường vào Hầm Đại Tướng:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	184	143	102
4	**Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè:** Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	184	143	102
5	**Đường đi Nà Tấu:** Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	153	122	92
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	102	87	82
7	Các vị trí còn lại trong xã	82		
IV	**Xã Nà Tấu**			
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	459	286	184
2	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.042	1.021	561
3	**QL 279:** Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4.083	2.246	1.021
4	**Đường đi Mường Phăng:** Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.288	644	358
5	**Đường QL 279B:** Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.416	708	394
6	**Đường QL 279B:** Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.429	408	204
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	122	92	82
8	Các vị trí còn lại trong xã	82		
V	**Xã Nà Nhạn**			
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	817	510	306
2	**QL 279:** Đoạn từ km 60 đến km 62	510	306	184
3	**QL 279:** Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	357	235	163
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	235	143	102
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	122	102	92
6	Các vị trí còn lại trong xã	82		

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LỴ PÚ TỬU**			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.276		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.276		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.126		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.012		
5	Đường nội bộ 11,5m	836		
6	Đường nội bộ 10,5m	792		
7	Đường nội bộ 7,5m	704		
8	Đường nội bộ 5,5m	672		
1	**Xã Thanh Xương**			
1.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	8.400	4.440	3.108
1.2	**QL 279:** Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	7.040	4.224	2.816
1.3	**QL 279:** Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	2.640	704	396
1.4	**Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu):** Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.080	1.628	836
1.5	**Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu):** Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.672	1.336	802

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	**Đường đi Pú Tửu:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.408	704	422
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	704	484	282
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	616	370	246
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	572	308	246
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	880	563	396
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	472	330	236
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	410	274	205
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	205	144
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
1.13	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tửu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tửu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.144	1.074	644
1.14	**Khu dân cư mới Bom La**			
a	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	5.744		
b	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	4.978		
c	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	4.622		
d	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	4.158		
d	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	3.272		
e	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.008		
g	Đường nội bộ 13m (Lô 3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	2.864		
h	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2.784		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
i	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	2.675		
2	**Xã Thanh An**			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	1.600	932	488
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất)	4.400	2.200	1.232
2.3	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	544	316	226
2.4	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	840	577	400
2.5	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cô Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	616	370	246
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	184	129	92
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	640	403	308
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.064	604	320
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	429	320
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	587	399	317
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	312	240
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
3	**Xã Noong Hẹt**			
3.1	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	5.920	2.948	1.320
3.2	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	7.216	3.520	1.760

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.3	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	8.400	4.400	3.080
3.4	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	7.656	3.740	1.760
3.5	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	7.656	3.740	1.760
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	4.848		
3.7	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	5.280	2.640	1.320
3.8	**Đường Quốc Lộ 12 kéo dài:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	3.968	1.980	1.188
3.9	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	1.936	1.056	528
3.10	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2.464	1.364	704
3.11	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	552	375	304
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	544	348	272
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	495	332	262
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	464	325	232
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
4	**Xã Pom Lót**			
4.1	**QL 279:** Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng)	3.968	2.024	1.188
4.2	**QL 279:** Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	3.552	2.220	1.066

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.3	**QL 279:** Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm.	2.816	1.628	792
4.4	**QL 279:** Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	1.960	1.066	533
4.5	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ư	880	484	308
4.6	**Đường đi ĐBĐ**: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	3.344	1.936	880
4.7	**Đường đi ĐBĐ:** Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.352	1.332	666
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	584	356	280
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	538	366	291
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	401	261	200
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
5	**Xã Sam Mứn**			
5.1	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.584	880	484
5.2	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1.832	916	531
5.3	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.360	775	408
5.4	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	616	352	229
5.5	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	352	246	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.6	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	920	653	469
5.7	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông)	400	268	200
5.8	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	400	272	204
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	272	216
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	320	208	160
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	240	168	130
5.9	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
6	**Xã Noong Luống**			
6.1	Đường đi pa thơm: Từ đất nhà bà Chẩn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	776	450	326
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	800	464	336
6.2	**Đường đi Pa Thơm:** Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	800	432	344
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đôi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	720	432	259
6.3a	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	640	384	230
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	456	319	228

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	360	253	181
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sống (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	360	253	181
6.7	**Đường đi U Va:** Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thinh Đội 20	360	253	181
6.8	**Đường đi U Va:** Đoạn từ giáp nhà ông Thinh đến ngã ba rẽ đi bản U Va	448	269	211
6.9	**Đường Co Luống - U Va**	576	369	259
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	560	336	202
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	360	245	198
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	276	179	138
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	240	168	130
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
7	**Xã Thanh Nưa**			
7.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	3.120	1.643	844
7.2	**QL 12**: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mến	2.240	1.299	538
7.3	**QL 12**: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mến đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1.056	598	317
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	536	314	224
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	243	160	124

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	536	314	224
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	880	528	352
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	448	320
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	591	361	296
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	307	216
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
8	**Xã Hua Thanh**			
8.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu.	616	352	229
8.2	**QL 12:** Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	312	213	142
8.3	**QL 12:** Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	312	213	142
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	176	123	97
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	163	114	88
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	150	114	88
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
9	**Xã Thanh Luông**			
9.1	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	2.808	1.629	730
9.2	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.376	1.320	704
9.3	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	1.720	998	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.4	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	248	164	133
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	1.024	727	522
9.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.240	719	521
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	1.840	994	534
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.344	726	390
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	792	572	396
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	2.464	1.429	641
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	800	568	464
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	440	282	220
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	386	262	208
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
10	**Xã Thanh Hưng**			
10.1	**QL12 :** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	3.040	1.763	730
10.2	**Khu trung tâm ngã tư C4:** Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lợi đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.040	1.829	1.016

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.2a	**Đường Lưu Viết Thoàng:** Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	3.696	2.218	1.232
10.3	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	2.040	1.243	710
10.4	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	1.152	622	337
10.5	**Khu trung tâm xã**: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.408	704	422
10.6	**Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã**: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	2.200	1.276	528
10.7	**Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.144	616	334
10.7a	**Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã:** Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	1.724	931	500
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pết (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khểnh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	528	308	220
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	440	220	132
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	2.464	1.429	641
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.000	580	420
10.8d	Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	400	216	116
10.8đ	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	400	216	116
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	331	221
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	440	268	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
11	**Xã Thanh Chăn**			
11.1	**QL 12 kéo dài:** Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	2.720	1.496	734
11.2	**QL 12 kéo dài:** Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Băng.	2.244	1.276	616
11.3	**QL 12 kéo dài:** Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên.	1.496	748	440
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thuỷ nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	1.048	629	419
11.5	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã qua kênh thuỷ nông đến hết đất nhà ông Thắng	1.048	629	419
11.6	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	640	262	179
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Lếch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Lếch	640	262	179
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông	592	249	178
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên:Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	800	480	320
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	302	226
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	457	329	238
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
12	**Xã Thanh Yên**			
12.1	**Quốc lộ 12 kéo dài**: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.584	880	484
12.2	**Khu ngã ba Noong Cống:** Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	484	308	220
12.3	**Khu ngã tư Tiến Thanh:** Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tâm đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quí; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	2.520	1.462	756
12.4	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiềng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1.976	1.047	593
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.216	839	486
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	316	212	158
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	274	187	151
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	248	161	124
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
III	**CÁC XÃ VÙNG NGOÀI**			
1	**Xã Nủa Ngam**			
1.1	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	336	221	166
1.2	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	880	448	352

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.3	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	504	353	227
1.4	**Đường đi ĐBĐ (QL12):** Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	264	211	158
1.5	**Đường đi Mường Lói (QL 279C):** Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	211	141	106
1.6	**Đường đi Mường Lói (QL 279C):** Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	133	98	80
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	106	89	80
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	79	75	70
2	**Xã Hẹ Muông**			
2.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	110	92	74
2.2	**QL 279C:** Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quàng Văn Sương bản Công Bình	133	107	80
2.3	**QL 279C:** Đoạn từ đất nhà ông Quàng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	110	92	74
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	88	79	70
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
3	**Xã Na Tông**			
3.1	**QL279C**: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	133	107	80
3.2	**QL279C:** Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	264	158	123
3.3	**QL279C**: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ô	133	107	80
3.4	**QL279C**: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ô đến giáp xã Mường Nhà	222	142	107
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	106	89	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	70		
4	**Xã Mường Nhà**			
4.1	**QL279C**: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ô	352	220	158
4.2	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	528	308	202
4.2a	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ô đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	296	172	112
4.3	**QL279C**: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Lếch (Đường đôi)	1.019	559	356
4.4	**QL279C**: Đoạn từ cầu Huổi Lếch đến phai tạm Na Hôm	308	202	141
4.5	**QL279C**: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	195	115	80
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	79	75	70
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	70		
5	**Xã Mường Pồn**			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	223	143	108
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	352	220	158
5.3	**QL 12:** Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	152	116	90
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	88	75	70
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
6	**Xã Phu Luông**			
6.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	195	115	80
6.2	**QL 279C:** Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	308	211	141
6.3	**QL 279C:** Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	336	231	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.4	**QL 279C:** Đoạn đường đối từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	440	246	150
6.5	**QL 279C:** Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	195	115	80
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	79	75	70
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	70		
7	**Xã Mường Lói**			
7.1	**QL 279C:** Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	150	114	88
7.2	**QL 279C:** Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	264	158	123
7.3	**QL 279C:** Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	124	98	75
7.4	**QL 279C:** Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	110	92	74
7.5	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	107	90	72
7.6	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	107	90	72
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	79	75	70
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	70		
8	**Xã Na Ư**			
8.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	144	120	96
8.2	**Đường vào trung tâm xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na Ư)	88	79	70
8.3	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến mương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bửa đến đỉnh Yên ngựa cây me	106	89	71
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	88	79	70
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
9	**Xã Pa Thơm**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	103	84	75
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xả	114	79	70
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm	103	84	75
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	106	80	71
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	88	75	70
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	70		

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**XÃ PHÌ NHỪ**			
1	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phì Nhừ 100m (lấy trọn thửa đất)	334	220	141
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	466	264	132
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	748	396	176
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	194	114	88
5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	422	194	114
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	255	167	88
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	308	194	97
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
II	**XÃ MƯỜNG LUÂN**			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quàng Văn Hợp – Quàng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quàng Thị Um)	466	280	184
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quàng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	572	264	132
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hồi) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	290	194	88
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	264	176	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Tiếp theo thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	176	79	62
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	176	79	62
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	150	70	53
III	**XÃ KEO LÔM**			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xì Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	440	246	176
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hường đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	484	334	220
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	255	167	88
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	282	194	88
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại		62	53
IV	**XÃ PU NHI**			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	387	9.361	100
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	220	128	70
3	Khu vén dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	238		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	273		
	- Các lô từ N53 đến N70	211		
	- Các lô từ N34 đến N52	185		
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	150	79	62
V	**XÃ LUÂN GIỚI**			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	264	158	79
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	150	79	62
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	106	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
VI	**XÃ CHIỀNG SƠ**			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	246	150	70
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co Mỵ)	132	79	62
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m	132	88	70
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nậm đi xã Phì Nhừ	88	70	62
VII	**XÃ NA SON**			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	378	211	123
2	Các bản dọc trục đường liên xã	141	79	62
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quàng Thị Páng)	176	114	70
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngầm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	158	97	62
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
VIII	**XÃ XA DUNG**			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phì Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	308	238	132

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	
IX	**XÃ PHÌNH GIÀNG**			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa)	264	132	70
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có	194	88	66
3	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
X	**XÃ HẢNG LÌA**			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tìa Mùng	264	141	79
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tìa Dình 1 km	220	106	62
3	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
XI	**XÃ TÌA DÌNH**			
1	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìa Dình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tìa Dình)	160	112	64
2	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tìa Dình đến khu tái định cư di rời các hộ dân bản Tìa Dình B, C ra khỏi khu sạt lở	141	79	66
3	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
XII	**XÃ PÚ HỒNG**			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sềnh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	246	132	70
2	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sềnh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	123	79	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chà B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chà B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chà A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nềnh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	141	88	70
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
XIII	**XÃ NONG U**			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	290	167	114
2	Các bản dọc trục đường liên xã	167	132	62
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
4	Đoạn dọc QL 12	88	79	70
5	Bản Tà Tè A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Tè bán kính 150 m so với điểm trường)	88	79	70

4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Ẳng Nưa**			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	414	207	124
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tốc, qua bản Co Hắm, bản Cú) đến cầu bản Lé	361	180	108
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	326	163	98
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cú đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chinh)	326	163	98
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	414	207	124
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyến bản Bó Mạy)	475	238	143
1.7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	185	92	55
1.7.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32
1.8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	114	57	34
1.8.2	Các vị trí còn lại	97	48	29
1.9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	396	198	119
2	**Xã Ẳng Cang**			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Nả.	616	308	185
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	123		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	106		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Nả	123		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	123	62	49
2.3.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29
2.4.2	Các vị trí còn lại	79	40	22
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	396	198	119
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Hăng	308	154	92
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sảng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa	396	198	119
3	**Xã Ẳng Tở**			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	62	49
3.1.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29
3.2.2	Các vị trí còn lại	79	40	22
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở TT Mường Ảng)	704	352	211
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị In (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ẳng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị In (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	704	352	211
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	880	440	264
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	792	396	238
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	220	110	66
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngối Cáy	132	66	40
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	264	132	79
4	**Xã Búng Lao**			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.355	1.178	707

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	3.025	1.512	907
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	4.400	2.200	1.320
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.200	1.100	660
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	1.760	880	528
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	704	352	211
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Nuôi bản Xuân Món.	616	308	185
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	528	264	158
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lường Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quàng Văn Cường (bản Nà Lầu).	792	396	238
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quàng Văn Ăm (bản Nà Lầu)	640	320	192
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nọi	704	352	211
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lường Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	704	352	211
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Đèn đến hết bản Nà Đèn	880	440	264
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ẳng Tở)	792	396	238
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	704	352	211
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	616	308	185
4.11	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	704	352	211
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre)	616	308	185
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nòng)	616	308	185
4.14	Từ nhà Quàng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ô	704	352	211
4.15	Các bản vùng thấp:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	123	62	49
-	Các vị trí còn lại.	106	53	32
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	97	48	29
-	Các vị trí còn lại	79	40	24
5	**Xã Xuân Lao**			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	158	123	55
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thẩm Tọ	141	99	42
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	132	99	40
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	132	66	40
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	88	62	26
-	Các vị trí còn lại.	79	40	24
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
6	**Xã Mường Lạn**			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trưởng bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	220	110	66
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
7	**Xã Nậm Lịch**			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	220	114	70
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ẳng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	176	97	53
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	150	79	44
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
8	**Xã Mường Đăng**			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	220	110	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	194	97	58
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	55	49
-	Các vị trí còn lại.	97	48	29
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
9	**Xã Ngối Cáy**			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	202	101	61
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
10	**Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279**	528	264	158

5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Quài Cang**			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.640	1.144	704
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.936	880	616
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tấu	1.320	792	396
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.232	748	370
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	880	748	370
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.232	748	370
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	158	106	70
8	Các bản còn lại	220	150	88
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	440	264	176
II	**Xã Quài Nưa**			
1	Từ ngầm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.056	748	396
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.024	880	396
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	1.784	1.274	573
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.784	1.274	573
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng-Pú Nhung)	1.094	608	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	1.094	608	364
7	Bản Ma Khúa	158	106	79
8	Các bản còn lại	202	141	70
III	**Xã Quài Tở**			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lướng	5.931	2.669	1.631
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lướng đến hết nhà ông Là (Trạm điện 110)	5.025	2.248	1.323
3	Từ nhà ông Là (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.200	1.056	440
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuân (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	2.018	1.009	404
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.584	880	616
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Mòn, bản Có, bản Đứa	158	106	70
7	Bản Thẩm Pao	106	70	62
8	Các bản còn lại	246	158	88
IV	**Xã Mùn Chung**			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tủa Chùa; cống qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị từ đường đi Mường Lay	1.320	528	264
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	572	238	141
3	Đoạn đường từ cống qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	572	238	141
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tủa Chùa)	880	366	217
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Sản	97	70	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Các bản còn lại	176	97	70
V	**Xã Nà Tòng**			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	308	202	132
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tòng, Pa Cá	176	88	70
3	Các bản còn lại	97	70	62
VI	**Xã Pú Nhung**			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	422	202	132
2	Các bản: Tênh Lả, Trung Dình	106	70	62
3	Các bản còn lại	132	88	62
VII	**Xã Mường Mùn**			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.320	308	229
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	704	220	132
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điêu Chính Chếnh đi Mường Lay	528	220	132
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	440	220	132
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	97	70	62
6	Các bản còn lại	176	88	70
VIII	**Xã Chiềng Sinh**			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.736	744	310
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.326	795	331
3	Các bản: Bản Dứn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	176	150	88
4	Các bản vùng còn lại	246	158	79
IX	**Xã Chiềng Đông**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.320	528	220
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	106	79	62
3	Các bản còn lại	246	132	79
X	**Xã Nà Sáy**			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ơn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	440	202	106
2	Bản Nậm Cả	132	79	62
3	Các bản còn lại	220	132	88
XI	**Xã Mường Khong**			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	238	176	114
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	106	79	62
3	Các bản còn lại	158	132	88
XII	**Xã Rạng Đông**			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	443	204	98
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	106	79	70
3	Các bản còn lại	158	106	62
XIII	**Xã Mường Thín**			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	308	202	106
2	Bản Thẩm Xá	106	79	62
3	Các bản còn lại	158	132	88
XIV	**Xã Tỏa Tình**			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	440	220	132

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	264	132	88
3	Các bản: Háng Tàu, Tòa Tỉnh	132	88	70
4	Các bản còn lại	106	79	70
XV	**4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sáng**			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bản Háng Khúa)	229	132	97
2	Các bản còn lại.	106	79	62
XVI	**Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện**	431	216	158

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	3.080		
1.2	Trục đường 36m	2.640		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	2.640		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	2.400		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.440		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.360		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	2.000		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	1.600		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	2.400		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.152		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.152		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.152		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.200		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	1.040		
1.15	Trục đường 13m	963		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	840		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	800		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	160		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	208		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	416		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	768		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.400		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	3.200		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỵ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	960		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỵ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	240		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	180		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pản đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pản) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	312		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pản	156	115	79
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	156	115	79
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	88	70	53
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	88	70	53
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	154	97	57
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	86	69	48
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	88	70	53
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	79	66	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	80	64	48
2.7	Các đường liên thôn bản còn lại	70	62	53
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	96	78	66
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	106	88	70
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	158	114	79
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	106	88	70
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	70	62	53
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	106	88	53
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	187	125	72
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	115	96	58
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	80	64	52
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Lếch	72	62	49
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	63	54	43
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	62	48
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	84	75	57
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	88	80	72
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	70	53	48
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	70	53	44
	6 - Xã Huổi Lếch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Lếch	84	75	57
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	70	62	53
6.3	Các bản Nậm Hinh 1, Nậm Hinh 2	70	62	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.4	Bản Pa Tết	64	48	40
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lúm	84	75	57
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	70	57	48
7.3	Các bản Huổi Cấu, Cây Số	70	62	53
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	84	66	53
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	146	96	75
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	84	70	53
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	84	70	53
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	62	48
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	79	70	62
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	106	88	79
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	79	70	62
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	53	48	44
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	88	79	70
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiếu Sừng, Tà Lò San	70	62	53
10.3	Bản Lò San Chải	62	53	44
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	75	62	53
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	112	80	68
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BDĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	96	88	80
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	88	80	72
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	57	48

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Mường Mươn**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	132	88	62
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	194	106	70
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
II	**Xã Na Sang**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	194	106	70
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	176	101	66
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
III	**Xã Sa Lông**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	194	106	70
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	176	101	66
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	123	79	62
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
IV	**Xã Huổi Lèng**			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	150	88	66
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	106	75	62
3	Đường Ma Thì Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	92	70	57

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Dình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	97	74	60
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
V	**Xã Mường Tùng**			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	202	110	70
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	194	106	70
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	150	88	66
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
VI	**Xã Ma Thì Hồ**			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	106	75	62
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	158	88	66
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	106	75	62
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	92	70	57
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	79	62	53
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
VII	**Xã Sá Tổng**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngài;	158	88	66
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dề Da;	101	70	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
VIII	**Xã Pa Ham**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	106	75	62
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	167	88	66
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	106	75	62
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
IX	**Xã Nậm Nèn**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	114	75	62
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	158	88	66
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mún;	114	75	62
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngài	88	72	56
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trở đến ranh giới xã Huổi Mí	88	72	56
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
X	**Xã Hừa Ngài**			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	101	75	62
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B;	106	75	62
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	88	62	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
XI	**Xã Huổi Mí**			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	75	62	53
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	75	62	53
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	88	62	53
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	75	62	53
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	70	57	53

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Khu quy hoạch trung tâm huyện**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	396	238	119
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	264	132	88
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	1.864		
4	Đường Bê tông 16,5m	1.688		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.440		
6	Đường Bê tông 12m	1.289		
7	Đường Bê tông 10m	1.168		
8	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	220	132	88
II	**Xã Nà Hỳ**			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	106	75	62
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	396	238	119
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	396	238	119
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	396	238	119
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	695	477	348
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	220	132	88
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	264	132	88
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	106	75	62
III	**Xã Vàng Đán**			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thào A Chính	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thào A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	88	66	53
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bủng	70	57	53
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Páng Nủ	70	57	53
5	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IV	**Xã Nà Bủng**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bủng	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bủng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bủng	97	66	53
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bủng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	84	62	53
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bủng	84	62	53
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bủng đến cột mốc số 49	70	57	53
6	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
V	**Xã Nậm Chua**			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	88	66	53
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	70	57	53
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	70	57	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VI	**Xã Nậm Tin**			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Lếch đến cầu Huổi Đắp	88	66	53
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hết UBND xã Nậm Tin	70	57	53
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Lếch đến giáp ranh xã Chà Cang	88	66	53
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VII	**Xã Nậm Nhừ**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	88	66	53
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	70	57	53
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Ảo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	79	62	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VIII	**Xã Nà Khoa**			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	70	57	53
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	70	57	53
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	106	75	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	70	57	53
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	106	75	62
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	70	57	53
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	62	53	48
IX	**Xã Na Cô Sa**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2	88	66	53
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bóng (trường THCS)	132	114	88
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	88	66	53
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	132	114	88
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bóng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	88	66	53
6	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
X	**Xã Si Pa Phìn**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	132	114	88
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	220	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	132	114	88
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ)	220	132	88
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	132	114	88
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	220	132	88
7	Đường nội, liên thôn bản	88	66	53
XI	**Xã Phìn Hồ**			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vềnh	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vềnh đến đất hộ bà Hồng	141	106	70
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	106	75	62
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhàn	141	106	70
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhàn đến ranh giới xã Chà Nưa	106	75	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	79	62	53
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	106	75	62
8	Đường nội, liên thôn bản	75	57	53
XII	**Xã Chà Nưa**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự 1	106	63	44
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự 1 đến hết ranh giới bản Cấu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	141	106	70
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	79	48	35
4	Đường nội, liên thôn bản	75	57	53
XIII	**Xã Chà Cang**			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yến	528	282	220
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yến đến cầu Huổi Sừng	334	220	141
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Sừng đến hết ranh giới xã Chà Cang	106	75	62
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	528	282	220
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	264	176	132
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	106	75	62
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	88	66	53
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	458	273	229
10	Các đường liên, nội thôn bản	70	57	53
XIV	**Xã Pa Tần**			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	141	106	70
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	79	57	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
XV	**Xã Chà Tở**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ên với bản Nà Pầu	88	66	53
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	132	88	70
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	88	66	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	75	57	53
XVI	**Xã Nậm Khăn**			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	75	57	53
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	75	58	53
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	106	63	44
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48

9. HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Mường Báng**			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	880	440	264
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	528	352	176
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	220	114	79
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	88	70	53
2	**Xã Xá Nhè**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tà Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	220	114	79
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
3	**Xã Tả Sìn Thàng**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	220	114	79
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
4	**Xã Mường Đun**			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ém) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bánh kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	79	70
5	**Xã Sính Phình**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
6	**Xã Tủa Thàng**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	132	79	62
-	Từ Ngã ba Thôn Tà Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điêu Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Só, đường rẽ đi xã Xá Nhè	114	70	53
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
7	**Xã Tả Phìn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Só, đường đi lên Tả Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
8	**Xã Sìn Chải**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
9	**Xã Lao Xả Phình**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
10	**Xã Huổi Só**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
11	**Xã Trung Thu**			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142**			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	581	493	348
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	528	431	299
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	704		
II	**Trục đường Quốc lộ 12.**			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	581	370	308
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	519	431	286
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	396	378	273
III	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ô, Bản Na Ka.**			
1	Đường Khoàng Văn Tấm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	581		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tấm	581		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	506		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	678		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	581		
IV	**Các bản vùng cao**			
1	Bản Hô Huổi Luông	57		
2	Bản Hô Nậm Cản	57		
3	Bản Huổi Luân	57		
V	**Các đường nội bản vùng thấp**			
	- Đường nhựa	352		
	- Các trục đường bê tông nội bản	309		
	- Các trục đường đất nội bản	176		

PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Xã Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	70	65	58
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Xã Thanh Minh	60	58	56
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	55	52	47
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Xã Thanh Minh	60	58	56
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	50	47	43
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	60	58	56
-	Xã Thanh Minh	40	38	36
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	40	37	35
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Xã Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	58	54	50

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất			
	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình và xã Thanh Minh	9	8	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng			
	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình và xã Thanh Minh	8	7	6
-	Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	8	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Xã Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	57	54	50
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Xã Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	58	54	50

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	80	75	68
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	70	65	58
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	58	55
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	55	52	47
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	60	55	52
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	50	47	43
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	47	45	42
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	40	37	35
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	70	66	60
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	58	54	50
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)			

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	9	8	8
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	8	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	58	55
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	57	54	50
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	70	66	60
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ư, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	58	54	50

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	58	56	54
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	55	53	51
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	50	48	46
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	42	39
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	40	38
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	40	38	36
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	42	40	38
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	40	38	36
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	38	35	33
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	32	30	28
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	30	28	26
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	28	26	24

Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	48	45	43
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	46	44	42
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	43	40	38
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	43	40
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	41	38
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	40	38	36
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	48	45	43
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	46	44	42
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Dình	43	40	38

4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Thị trấn Mường Ảng	43	39	36
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	40	37	35
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	34	31	28
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Thị trấn Mường Ảng	33	31	30
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	29	28	25
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	26	24	22
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Mường Ảng	34	32	31
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	31	27	25
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	25	22	20
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Mường Ảng	21	17	15
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	19	16	15
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	19	15	13
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Mường Ảng	41	38	36
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	36	34	32
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	32	28	26
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất:			
	+ Thị trấn Mường Ảng	8	7	7

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở, Xuân Lao, Mường Lạn, Nậm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Mường Ẳng	42	36	31
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	36	31	26
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nậm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	31	31	26
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Mường Ẳng	41	38	36
-	Các xã: Búng Lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở	36	34	32
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nậm Lịch, Ngối Cáy, Mường Đăng	32	28	26

5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Thị trấn Tuần Giáo	70	60	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	62	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	58	55	50
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	55	52	50
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	55	50
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	55	52	50
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	50	46	42
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	46	45	42
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Tuần Giáo	50	46	42
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	48	46	42

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	42	38	35
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	40	38	35
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Tuần Giáo	40	38	35
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	40	38	35
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	35	30	27
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	30	28	26
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	58	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	60	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	50	45	40
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	47	42	40
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất			
	+ Thị trấn Tuần Giáo	10	9	9
	+ Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	9	7	7

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	9	7	7
	+ Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	9	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Tuần Giáo	65	60	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	62	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	58	55	50
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	55	52	48
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	58	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	60	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	50	45	40
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	47	42	40

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	37	31	26
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Xã Mường Nhé	36	30	26
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	35	28	24
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	30	25	22
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Xã Mường Nhé	34	29	23
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	31	28	22
-	Các xã: Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	28	24	20
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Xã Mường Nhé	25	21	17
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	23	20	16
-	Các xã: Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	21	19	17
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Nhé	47	39	31

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	31	26
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	37	29
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	30	26
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Lếch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	31	26

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Thị trấn Mường Chà	58	54	50
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	50	46	42
-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	44	40	36
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Thị trấn Mường Chà	44	42	40
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	36	32	28
-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	33	29	26
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Mường Chà	36	34	32
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	27	25	23
-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	24	22	20
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Mường Chà; các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	24	20	17
-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	21	17	14
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Mường Chà	58	54	50
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	52	48	46

-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	52	48	46
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Mường Chà	48	44	42
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	42	38	34
-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	39	35	32
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Mường Chà	48	44	42
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	42	38	34
-	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	39	35	32

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	45	38	30
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	40	33	26
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	38	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	35	28	23
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	38	33	28
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	35	29	26
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	32	28	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	28	25	22
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	35	30	25
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	33	28	23
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	32	27	23
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	25	21
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	28	25	23
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	26	23	21
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	25	22	19
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	22	20	18
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	40	36	32
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	37	33	29
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	35	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	26	22
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	53	45	40
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	48	40	36
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	45	38	35
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	40	35	33
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	40	36	32
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	37	33	29
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bủng, Vàng Đán	35	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	26	22

9. HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
-	Thị trấn Tủa Chùa	46	42	39
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	39	35	33
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	26	23	20
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	26	23	20
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Tủa Chùa	33	29	26
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	26	23	21
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	21	18	16
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
-	Thị trấn Tủa Chùa	23	20	17
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	21	18	16
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	20	16	13
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	26	23	20
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	36	33	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	33	26	23
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Só	26	23	20

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	**Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)**			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	56	52	48
2	**Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)**			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	42	38	34
3	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác**			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	34	30	26
4	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác**			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	24	20	17
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	46	42	38
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	56	50	46
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	46	42	38

PHỤ LỤC VIII: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

- Bảng 1: Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp khác; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

- Bảng 2: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh bằng mức giá đất ở có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

- Bảng 3: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong Bảng giá đất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng

- Bảng 4: Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

- Bảng 5: Đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

- Bảng 6: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 150% (1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của từng loại đất trong bảng giá đất.